
Hướng dẫn Kinh doanh tại Việt Nam

CÔNG TY TNHH TÂM NHÌN & LIÊN DANH

Trụ sở Hà Nội: Phòng 308-310, Tầng 3, Tháp Hà Nội
49 Hai Bà Trưng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: + 844 39340629; Fax: + 844 39340631
E-mail: vision@vision-associates.com
Website: <http://www.vision-associates.com>

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: Phòng 905, Tầng 9, CitiLight Tower
45 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: + 848 38236495; Fax: + 848 38236496
E-mail: hcmvision@vision-associates.com

Bản hướng dẫn này được chuẩn bị chỉ cho mục đích cung cấp những thông tin cơ bản về việc tiến hành kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Mặc dù đã nỗ lực cao nhất để đảm bảo các thông tin trong bản hướng dẫn này được chính xác và cập nhật, chúng tôi không có bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ nào đối với bất kỳ lỗi hoặc thiếu sót nào nếu được phát hiện trong bản hướng dẫn này. Trong mọi trường hợp, các thông tin trong bản hướng dẫn này chỉ mang tính tham khảo và không thể thay thế bất kỳ tư vấn pháp lý nào liên quan đến bất kỳ trường hợp cụ thể nào của nhà đầu tư. Nếu có bất kỳ câu hỏi nào liên quan đến bản hướng dẫn này, đề nghị quý vị vui lòng liên hệ với chúng tôi để yêu cầu tư vấn chi tiết.

Kinh doanh tại Việt Nam

Mục	Nội Dung
1.	<u>Thông Tin Chung</u>
2.	<u>Môi Trường Chính Trị và Pháp Luật</u>
3.	<u>Môi Trường Kinh Tế</u>
4.	<u>Môi Trường Xã Hội</u>
5.	<u>Đầu Tư Trực Tiếp Nước Ngoài</u>
6.	<u>Văn Phòng Đại Diện</u>
7.	<u>Chi Nhánh Công Ty</u>
8.	<u>Chuyển Giao Công Nghệ</u>
9.	<u>Nhà Thầu Nước Ngoài</u>
10.	<u>Hoạt Động Gia Công</u>
11.	<u>Hoạt Động Đại Lý</u>
12.	<u>Mua Cổ Phần Trong Công Ty Việt Nam</u>
13.	<u>Khu Chế Xuất, Khu Công Nghiệp, Khu Kinh Tế Và Khu Công Nghệ Cao</u>
14.	<u>Hợp Đồng Kinh Doanh</u>
15.	<u>Ngân Hàng Và Tài Chính</u>
16.	<u>Chế Độ Thuế</u>
17.	<u>Lao Động</u>
18.	<u>Các Vấn Đề Về Đất Đai</u>
19.	<u>Giải Quyết Tranh Chấp Thương Mại</u>

Kinh doanh tại Việt Nam

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Địa lý

Lãnh thổ Việt Nam bao gồm phần diện tích đất liền là 330.000 km², một khu vực biển rộng với một thềm lục địa rộng lớn, và một chuỗi quần đảo kéo dài từ Vịnh Bắc Bộ đến Vịnh Thái Lan.

Trên bản đồ, lãnh thổ Việt Nam có hình chữ S kéo dài. Lãnh thổ Việt Nam có chiều dài xấp xỉ 1.750 km, kéo dài từ điểm cực Bắc đến điểm cực Nam, và chiều rộng từ 50 km đến 600 km. Tổng chiều dài đường biên giới nội địa là 4.230 km, bao gồm 1.650 km biên giới chung với CHND Trung Hoa ở phía Bắc, 1.650 km chung với CHDCND Lào ở phía Tây, và 930 km chung với Vương quốc Campuchia ở phía Tây và Tây Nam.

Diện tích biển của Việt Nam nằm ở phía Đông, phía Nam và biên giới phía Tây Nam với vùng lãnh hải Campuchia, Ấn Độ, Malaixia, Philipin và Thái Lan. Việt Nam sở hữu một thềm lục địa rộng lớn, rất nhiều đảo và quần đảo ven biển và ngoài khơi. Các đảo và quần đảo chính là đảo Phú Quốc (cách bờ biển Hà Tiên 70 km), quần đảo Hoàng Sa (Paracel) (cách bờ biển Đà Nẵng 300 km), quần đảo Trường Sa (Spratly) (cách bờ biển Cam Ranh 500 km) và quần đảo Thổ Chu (cách bờ biển Rạch Giá 200 km).

Việt Nam có địa hình khá đa dạng, có cả đồng bằng, cao nguyên và vùng núi. Các vùng núi và rừng với hơn 7.000 loài thực vật chiếm 3/4 diện tích Việt Nam và có thể được chia thành 4 vùng chính: vùng núi phía Đông Bắc hay Việt Bắc, khu vực Tây Bắc; khu vực Bắc Trường Sơn và Cao nguyên Trung bộ. Các vùng đồng bằng rộng lớn và màu mỡ nhất là Đồng bằng sông Mêkông ở phía Nam và Đồng bằng sông Hồng ở phía Bắc.

Thủ đô Việt Nam là Hà Nội, nằm ở phía Bắc của đất nước. Các thành phố chính bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh ("TPHCM") ở phía Nam, Hải Phòng ở bờ biển Đông Bắc, Đà Nẵng, Huế và Nha Trang trên bờ biển phía Đông.

1.2 Khí hậu

Việt Nam nằm ở khu vực nhiệt đới gió mùa. Đặc điểm đặc trưng của khu vực này là nóng ẩm và mưa nhiều theo mùa.

Ở phía Bắc, thay đổi khí hậu diễn ra trong cả 4 mùa: mùa xuân (từ tháng 1 đến tháng 4), với đặc trưng là các cơn mưa phùn và ẩm; mùa hạ (từ tháng 5 đến tháng 7) là mùa nóng và mưa, mùa thu (từ tháng 8 đến tháng 10) và mùa đông (từ tháng 10 đến đầu tháng 1 năm sau), mùa có nhiệt độ thấp nhất trong năm.

Ở khu vực miền Trung và miền Nam (từ Đà Nẵng trở vào phía Nam), khí hậu nóng quanh năm và có hai mùa: mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10), và mùa khô (từ tháng 10 đến tháng 4).

1.3 Dân số và nhân khẩu học

Tổng dân số Việt Nam hiện nay là khoảng 91,7 triệu người (không bao gồm 4 triệu người Việt Nam sống ở nước ngoài). Việt Nam xếp thứ 13 trên thế giới, thứ 8 ở khu vực châu Á và thứ ba trong khu vực Đông Nam Á về quy mô dân số. Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó dân tộc Việt (Kinh) chiếm 86,2% dân số, sống ở khu vực đồng bằng và ven biển.

Dân cư phân bố không đồng đều, dân cư nông thôn chiếm khoảng 69,4% tổng số dân. Dân số phân bố không đồng đều ngay cả trong một vùng, ví dụ Đồng bằng sông Hồng và sông Mêkông

chiếm 17% tổng diện tích, nhưng chiếm đến 41% tổng số dân cả nước, trong khi khu vực cao nguyên Trung bộ và vùng núi phía Bắc chiếm trên 48% diện tích, nhưng chỉ có 21% số dân sinh sống. Đối với khu vực thành thị, Hà Nội và TPHCM là hai thành phố đông dân nhất, với dân số lần lượt là khoảng 7,1 và 8 triệu người.

Tỷ lệ gia tăng dân số trung bình hiện nay vào khoảng 1,08%/năm, vào loại cao nhất khu vực. Tỷ lệ gia tăng dân số cũng khác nhau giữa các vùng trong nước. Thông thường, khu vực miền núi và nông thôn có tỷ lệ gia tăng dân số cao hơn nhiều so với khu vực đô thị, đặc biệt là Hà Nội và các thành phố lớn khác.

Ngoài ra, việc di dân từ khu vực nông thôn tới khu vực thành thị và/hoặc các thành phố lớn đang tăng đáng kể trong những năm gần đây và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong tương lai. Lý do chủ yếu là ngành nông nghiệp đã được cơ khí hóa dẫn đến giảm bớt nhu cầu lao động trong khi đó nhu cầu lao động lại đang tăng cao ở khu vực thành thị và trong các khu công nghiệp.

1.4 Ngôn ngữ

Mặc dù dân số Việt Nam bao gồm nhiều dân tộc, mỗi dân tộc có nền văn hóa và ngôn ngữ riêng, song tiếng Việt (ngôn ngữ của người Việt) được sử dụng làm ngôn ngữ chính thức của quốc gia để giao tiếp giữa tất cả các dân tộc tại Việt Nam. Mặc dù ngôn ngữ viết được sử dụng thống nhất trên toàn quốc, trên thực tế có một số khác biệt trong cách nói tiếng Việt giữa người miền Bắc và miền Nam.

Trong số các ngôn ngữ nước ngoài tại Việt Nam, tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thông dụng nhất trong giao tiếp tại Việt Nam, chỉ sau một khoảng thời gian ngắn được sử dụng ở đây. Mặc dù vậy, tiếng Pháp và tiếng Trung vẫn được sử dụng trong một bộ phận dân cư tại Việt Nam, chủ yếu vì lý do lịch sử. Nhờ mối quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa Việt Nam và các quốc gia xã hội chủ nghĩa trước đây, bao gồm Liên bang Xô Viết, CHDC Đức, v.v. một bộ phận người Việt Nam có thể nói và hiểu tiếng Nga, tiếng Đức. Vì được sử dụng phổ biến, tiếng Anh, tiếng Pháp được sử dụng để hỗ trợ cho tiếng Việt, trong một số tài liệu pháp lý liên quan đến ngoại thương và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

2. MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRỊ VÀ PHÁP LUẬT

2.1 Hệ thống Chính trị

Hiến pháp nói chung thiết lập quyền làm chủ của người dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Cơ quan đại diện cao nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam là Bộ Chính trị và Tổng Bí thư. Quyền của người dân được thực hiện thông qua Quốc hội ở cấp trung ương và Hội đồng Nhân dân ở các cấp địa phương khác nhau.

Quốc hội là cơ quan đại diện cao nhất và cơ quan lập pháp, quyết định cả chính sách đối nội và đối ngoại. Đại biểu Quốc hội được bầu ra qua quá trình bầu cử phổ thông. Quốc hội bầu và có thể miễn nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng, Chánh án Tòa án Nhân dân Tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao. Bên cạnh đó, Quốc hội có nhiệm vụ phê chuẩn việc Thủ tướng lựa chọn các Phó Thủ tướng và các Bộ trưởng.

Quốc hội cũng có nhiệm vụ phê chuẩn cơ cấu tổ chức của Chính phủ và các cơ quan Chính phủ, và là cơ quan lập pháp tối cao. Nhiệm kỳ Quốc hội là 5 năm và việc bầu cử được tiến hành 2 tháng trước khi kết thúc nhiệm kỳ. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có thẩm quyền quản lý các vấn đề hàng ngày của Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không tiến hành họp và trong thời gian này, Ủy ban Thường vụ thực hiện các quyền được giao, bao gồm quyền lập pháp về các vấn đề được Quốc hội ủy nhiệm.

Người đứng đầu Nhà nước là Chủ tịch nước, do Quốc hội bầu ra, đại diện cho quốc gia trong các vấn đề đối nội và đối ngoại.

Cơ quan hành pháp cao nhất tại Việt Nam là Chính phủ, trước đây là Hội đồng Bộ trưởng. Cơ quan này nói chung được giao nhiệm vụ quản lý nền kinh tế. Chính phủ bao gồm Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng, người đứng đầu các Ủy ban của Chính phủ và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các bộ và cơ quan ngang bộ hỗ trợ Thủ tướng trong việc quản lý đất nước trong các lĩnh vực cụ thể thuộc thẩm quyền của mình. Các Phó Thủ tướng và Bộ trưởng do Thủ tướng lựa chọn, nhưng phải do Quốc hội phê chuẩn. Ngoại trừ vị trí Thủ tướng, các thành viên Chính phủ không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội. Quyết định về các vấn đề chính phải được đa số thống nhất.

Dưới Chính phủ là Ủy ban Nhân dân và Hội đồng Nhân dân ở các cấp địa phương khác nhau. Hội đồng Nhân dân do người dân bầu ra, và Hội đồng Nhân dân bầu ra Ủy ban Nhân dân. Các cơ quan này có tại cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận và xã/phường. Mỗi tỉnh/thành phố, huyện/quận và xã/phường do một Ủy ban Nhân dân quản lý.

Tòa án và hệ thống viện kiểm sát tại Việt Nam có cơ cấu tương tự như hệ thống cơ quan hành pháp. Ở trung ương, Tòa án Nhân dân Tối cao là cơ quan tư pháp cao nhất tại Việt Nam và Chánh án do Quốc hội bầu ra. Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao có quyền khởi tố cao nhất tại Việt Nam, và Viện trưởng cũng do Quốc hội bầu ra. Ở cấp địa phương, các cơ quan này có tại cấp tỉnh/thành phố và huyện/quận.

Thông tin cụ thể về hệ thống chính trị và bộ máy Nhà nước được nêu tóm tắt như sau:

Lãnh đạo Đảng và Nhà nước	
Tổng Bí thư Đảng Cộng sản	Nguyễn Phú Trọng
Chủ tịch nước	Trần Đại Quang
Chủ tịch Quốc hội	Nguyễn Thị Kim Ngân
Chính phủ	
Thủ tướng	Nguyễn Xuân Phúc
Các Phó Thủ tướng (5)	Trương Hòa Bình Vương Đình Huệ Trịnh Đình Dũng Vũ Đức Đam Phạm Bình Minh
Các Bộ trưởng	
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Nguyễn Chí Dũng
Bộ Công thương	Trần Tuấn Anh
Bộ Tài chính	Đình Tiến Dũng
Bộ Khoa học và Công nghệ	Chu Ngọc Anh
Bộ Tài nguyên và Môi trường	Trần Hồng Hà
Bộ Xây dựng	Phạm Hồng Hà
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Cao Đức Phát
Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Đào Ngọc Dung
Bộ Giao thông Vận tải	Trương Quang Nghĩa
Bộ Giáo dục và Đào tạo	Phùng Xuân Nhạ
Bộ Y tế	Nguyễn Thị Kim Tiến
Bộ Thông tin và Truyền thông	Trương Minh Tuấn
Bộ Quốc phòng	Ngô Xuân Lịch

Bộ Công an	Tô Lâm
Bộ Ngoại giao	Phạm Bình Minh
Bộ Tư pháp	Lê Thành Long
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Nguyễn Ngọc Thiện
Bộ Nội vụ	Lê Vĩnh Tân
Thanh tra Chính phủ	Phan Văn Sáu
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Lê Minh Hưng
Văn phòng Chính phủ	Mai Tiến Dũng
Ủy ban Dân tộc	Đỗ Văn Chiến
Các cơ quan Nhà nước khác	
Tòa án Nhân dân Tối cao	Nguyễn Hòa Bình
Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao	Lê Minh Trí

2.2 Hệ thống Pháp luật

Tại Việt Nam, hệ thống pháp luật bao gồm Hiến pháp, bộ luật, luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định, thông tư, chỉ thị và ở một chừng mực nào đó là công văn. Tất cả các văn bản pháp luật nói trên (trừ công văn) đều có hiệu lực pháp luật chung, song chỉ có các văn bản pháp luật do Quốc hội ban hành mới được gọi là bộ luật, luật.

Pháp lệnh do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành, thông thường để điều chỉnh một lĩnh vực mà chưa thể ban hành luật. Trong phạm vi các vấn đề Quốc hội ủy nhiệm cho Chính phủ, Chính phủ sẽ ban hành Nghị định hoặc Quyết định, Chỉ thị để thực hiện luật hoặc pháp lệnh đã ban hành.

Các Thông tư, Quyết định và Quy định thường do các Bộ và Cơ quan Nhà nước khác gồm có Ủy ban Nhân dân ban hành, và thường về các vấn đề thuộc thẩm quyền trách nhiệm và quyền ban hành văn bản pháp luật của cơ quan đó.

Một lưu ý khi nói tới văn bản pháp luật là đối với bộ luật, luật và pháp lệnh thì thường gọi tên, còn nghị định, quyết định, thông tư và chỉ thị thường đi kèm với số, ngày ký, và cơ quan ban hành, và trích yếu nội dung chính của văn bản luật.

3. MÔI TRƯỜNG KINH TẾ

3.1 Tăng trưởng Tổng Sản phẩm Quốc nội (GDP)

Kinh tế - xã hội những năm gần đây diễn ra trong bối cảnh thị trường toàn cầu có những bất ổn, kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều rủi ro lớn với các nhân tố khó lường. Trong bối cảnh như vậy, Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng khá cao, với tỷ lệ 5,32% năm 2009, 6,78% năm 2010, 5,89% năm 2011, 5,25% năm 2012, 5,42% năm 2013, 5,98% năm 2014, 6,68% năm 2015, và 6,21% trong năm 2016. Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu kéo dài kết hợp với những khó khăn và bất cập nội tại của nền kinh tế Việt Nam, tỷ lệ tăng trưởng của Việt Nam có giảm sút. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn phục hồi và phát triển mạnh mẽ hơn trước. Mức tăng trưởng năm 2016 tuy thấp hơn mức tăng của năm 2015 và không đạt mục tiêu 6,7% đề ra nhưng vẫn cao hơn mức tăng của các năm 2011-2014 trong bối cảnh kinh tế thế giới không thuận, giá cả và thương mại toàn cầu giảm, trong nước gặp nhiều khó khăn do thời tiết, môi trường biến đổi biến phức tạp thì việc đạt được mức tăng trưởng trên là một thành công, khẳng định tính đúng đắn, kịp thời, hiệu quả của các biện pháp, giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng thực hiện, đồng thời cho thấy nền kinh tế đã phục hồi rõ nét.

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tăng trưởng GDP	5,32%	6,78%	5,89%	5,25%	5,42%	5,98%	6,68%	6,21%

3.2 Tăng trưởng Ngành

Cơ cấu nền kinh tế Việt Nam về cơ bản gồm ba ngành: nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng, và dịch vụ. Nền kinh tế Việt Nam đã thực hiện chuyển đổi trong những năm qua, với tỷ trọng ngành nông nghiệp ngày càng giảm và các ngành công nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng.

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Nông - Lâm nghiệp, Thủy sản	1,82%	2,78%	3,08%	2,67%	2,63%	3,44%	2,41%	1,36%
Công nghiệp - Xây dựng	5,52%	7,7%	6,49%	5,43%	5,08%	6,42%	9,64%	7,57%
Dịch vụ	6,63%	7,52%	6,12%	5,9%	6,72%	6,16%	6,33%	6,98%

3.3 Dòng vốn Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài

Tính đến ngày 20/03/2017 đã có 116 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam với 23,071 dự án, tổng vốn đăng ký trên 300,74 tỷ USD, vốn thực hiện ước đạt 158,45 tỷ USD. Trong ba tháng đầu năm 2017, cả nước có 493 dự án ĐTNN mới được cấp GCNĐKĐT với tổng vốn đăng ký 2,917 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2016. Ngoài ra, có 223 dự án điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm trên 3,94 tỷ USD, tăng 206,4% so với cùng kỳ năm 2016; 1.077 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà ĐTNN với tổng giá trị là 852,86 triệu USD, tăng 171,5% so với cùng kỳ 2016. Tính chung cả cấp mới, tăng vốn và góp vốn mua cổ phần, trong ba tháng đầu năm 2017, các nhà đầu tư nước ngoài đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam hơn 7,71 tỷ USD, tăng 77,6% so với cùng kỳ năm 2016. Tổng số vốn thực hiện trong ba tháng đầu năm 2017 đạt 3,62 tỷ USD, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2016. Điều này đã thể hiện FDI của Việt Nam đang hồi phục vững chắc sau nhiều năm bị ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế toàn cầu cũng như trong nước.

Xét theo ngành, ngành Công nghiệp Chế biến & Chế tạo thu hút lượng vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất, với số vốn đăng ký trên 178,574 tỷ USD và 11.903 dự án. Ngành Bất động sản & Xây dựng đứng thứ hai với số vốn đăng ký trên 63,509 tỷ USD và 2,008 dự án. Ngành Sản xuất và Phân phối Điện, Khí đốt & Nước có số vốn đăng ký trên 12,908 tỷ USD và 108 dự án; ngành Dịch vụ Lưu trú & Ăn uống có số vốn đăng ký gần 11,539 tỷ USD và 562 dự án; và ngành Bán buôn & bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy có số vốn đăng ký gần 5,6 tỷ USD và 2.357 dự án.

Theo địa phương, cả 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam đều có đầu tư nước ngoài. Trên cả nước, đầu tư nước ngoài tập trung ở miền Nam, đặc biệt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Nội và Đồng Nai. Trong số các tỉnh, thành phố lớn, Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương là những địa điểm hấp dẫn đầu tư nhất, chiếm khoảng 15,1% và 9,2% tổng lượng vốn đăng ký tại Việt Nam. Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Nội, và Đồng Nai đứng sau, với số vốn đăng ký chiếm tương ứng 9%, 8,6% và 8,5% tổng lượng vốn đăng ký.

Theo quốc gia, có 116 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Hàn Quốc hiện là nước đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam, với 5.932 dự án và số vốn đăng ký trên 54,01 tỷ USD, tiếp theo là Nhật Bản, Xinh-ga-po, Đài Loan, đảo British Virgin, v.v. Năm nền kinh tế hàng đầu này đã đầu tư vào 14.346 dự án (chiếm hơn 62,18% tổng số dự án được cấp phép) với tổng vốn đăng ký trên 188,768 tỷ USD (chiếm gần 62,77% tổng số vốn đăng ký). Các quốc gia và vùng lãnh thổ khác như Hồng Kông, Malaixia, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Thái Lan đã có động lực để tham gia một cách vững chắc vào thị trường Việt, và hiện nay đang thuộc nhóm 10 quốc gia đầu tư lớn nhất vào Việt Nam. 10 quốc gia này chiếm trên 82,29% tổng số dự án được cấp phép và trên 82,3% tổng số vốn đăng ký tại Việt Nam.

3.4 Cam kết Vốn Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) và Vốn Vay Ưu đãi

Năm 1993 Việt Nam nhận khoản viện trợ ODA đầu tiên trị giá 1,8 tỷ USD từ các nhà tài trợ quốc tế. Con số này đã tăng lên theo từng năm và từ năm 1993 đến 2014, tổng giá trị vốn ODA cam kết cho Việt Nam đã lên đến 89,5 tỷ USD, tổng vốn đã ký kết đạt 73,68 tỷ USD, bình quân 3,5 tỷ USD/năm từ cộng đồng 51 nhà tài trợ toàn cầu (28 nhà tài trợ song phương và 23 nhà tài trợ đa phương). Nhờ tăng trưởng kinh tế và ổn định chính trị, cam kết ODA của cộng đồng tài trợ quốc tế cho Việt Nam mặc dù khá cao nhưng đang có xu hướng giảm dần qua các năm. Cụ thể, vốn ODA được cam kết cho năm 2010 là 8,063 tỷ USD, cho năm 2011 là 7,88 tỷ USD, cho năm 2012 là gần 7,4 tỷ USD, trên 7 tỷ USD trong năm 2013, khoảng 5,6 tỷ năm 2014, hơn 2,75 tỷ USD năm 2015, và khoảng 5,38 tỷ USD trong năm 2016 do nhiều quốc gia dừng hoặc giảm vốn ODA cho Việt Nam khi Việt Nam đã trở thành nước thu nhập trung bình thấp từ năm 2010 đồng thời phù hợp với chính sách huy động nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi đặt trọng tâm vào chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi để đảm bảo nợ công bền vững. Trên thực tế, nhờ vào năng lực và kinh nghiệm tiếp nhận vốn của Việt Nam, nguồn vốn này đang được giải ngân ngày càng hiệu quả, từ 3 tỷ USD năm 2009, 3,5 tỷ USD năm 2010, 3,65 tỷ USD năm 2011, khoảng 3,9 tỷ USD trong năm 2012, khoảng 5,1 tỷ USD trong năm 2013, khoảng 5,65 tỷ USD trong năm 2014, 3,7 tỷ USD năm 2015, và ước tính 3,7 tỷ USD trong năm 2016 đưa số vốn ODA đã giải ngân từ trước đến nay lên khoảng 65,1 tỷ USD.

3.5 Hội nhập quốc tế

Nhờ được chuẩn bị tốt, từ tháng 11 năm 2007, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 150 của WTO, và cùng năm đó được hưởng Quy chế Thương mại Bình thường Vĩnh viễn (PNTR) với Mỹ. Ngoài Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc được ký kết vào năm 2004, Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa các quốc gia ASEAN và Hàn Quốc ký năm 2005, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện giữa các quốc gia ASEAN và Nhật Bản có hiệu lực hoàn toàn và một hiệp định riêng được Việt Nam ký kết với Nhật Bản trong cùng năm 2008, Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Úc - Niu Dê-lân có hiệu lực vào năm 2010, và đến năm 2015 Việt Nam kết thúc cơ bản đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do với Liên minh châu Âu (được ký chính thức cuối năm 2015) tạo điều kiện để hàng hóa Việt Nam thâm nhập dễ dàng hơn vào năm trong số những nền kinh tế lớn nhất thế giới, với mức thuế suất thấp hơn rất nhiều. Cùng với đó, vào ngày 04 tháng 02 năm 2016, 12 quốc gia tham gia Hiệp định TTP (Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương - Trans Pacific Partnership), trong đó có Việt Nam, đã tham dự Lễ ký kết để xác thực lời văn Hiệp định TPP tại Auckland, Niu Di-lân. Được sự ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công thương Vũ Huy Hoàng đã thay mặt Chính phủ Việt Nam ký xác thực lời văn Hiệp định TPP và 35 thỏa thuận song phương trong các lĩnh vực liên quan đến dịch vụ tài chính, dệt may, nông nghiệp, sở hữu trí tuệ... mà Việt Nam đã thống nhất với một số nước TPP. Các thỏa thuận song phương này sẽ có hiệu lực cùng thời điểm với Hiệp định TPP.

4. MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

4.1 Giáo dục

Hầu hết người Việt Nam đều được giáo dục tốt, tỷ lệ biết chữ tại Việt Nam là trên 95%. Về đào tạo đại học và cao đẳng, có tổng cộng khoảng 412 trường đại học và cao đẳng trên khắp cả nước, thu hút gần một triệu sinh viên mỗi năm.

Mặc dù không có trường học quốc gia nào dành riêng cho người nước ngoài tại Việt Nam, các tổ chức ngoại giao và kinh tế nước ngoài vẫn thành lập trường học cho con em và nhân viên mình tại đây. Gần đây, người nước ngoài đến công tác tại Hà Nội, có thể cho con họ ở độ tuổi từ 4 đến 15 học tại Trường Quốc tế Liên Hiệp Quốc (UNIS), còn con những người nước ngoài

công tác tại thành phố Hồ Chí Minh có thể học tại Trường Quốc tế International School Hochiminh City (ISH).

4.2 Chỗ ở

Trong những năm gần đây tại Việt Nam, chất lượng và số lượng các khách sạn quốc tế đã tăng đáng kể. Có rất nhiều khách sạn 4 đến 5 sao tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, còn có rất nhiều khách sạn nhỏ, dễ tìm, với giá rẻ hơn rất nhiều so với các khách sạn hạng sang.

Ngoài các khách sạn, tại các khu vực đô thị lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, có thể dễ dàng tìm thấy các khu nhà ở. Rất nhiều khu nhà ở cao cấp tiêu chuẩn quốc tế đã mở cho thuê, với mức giá thấp hơn rất nhiều so với một vài năm trước đây. Khu nhà ở theo tiêu chuẩn trong nước cũng có nhiều, nhưng chủ yếu do người dân cung cấp với mức giá rẻ hơn. Người nước ngoài ưa chuộng thuê các khu nhà ở cao cấp hơn so với thuê nhà của người dân.

4.3 Giao thông Quốc tế và Nội địa

Hàng ngày luôn có các chuyến bay quốc tế khởi hành từ Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Vietnam Airlines và các hãng hàng không trong nước và nước ngoài khác đều có các phòng vé tại cả hai thành phố. Các chuyến bay nội địa hàng ngày từ Hà Nội đi Thành phố Hồ Chí Minh và ngược lại thường kín chỗ. Hiện nay, Việt Nam có sáu hãng hàng không đang hoạt động mở các chuyến bay nội địa là Vietnam Airlines, Jestar Pacific, Vietjet Air, SkyViet, Vietstar Airlines và Hải Âu. Các hãng hàng không này đều sử dụng máy bay sản xuất tại Pháp hoặc Mỹ.

Về giao thông trên đất liền, ô tô buýt và tàu hỏa là hai hình thức vận chuyển nội địa phổ biến để người dân đi lại trong nội bộ thành phố/thị trấn và liên tỉnh, bao gồm tuyến Hà Nội-Thành phố Hồ Chí Minh và ngược lại. Taxi tính tiền theo cây số cũng phổ biến tại các thành phố lớn và tại hai sân bay Nội Bài (Hà Nội) và Tân Sơn Nhất (Thành phố Hồ Chí Minh). Thuê xe tự lái tương đối rẻ và có thể thuê các chuyến tham quan ngắn bằng xích lô. Dự kiến từ năm 2020 trở đi, Việt Nam có thêm một loại hình phương tiện công cộng mới là tàu điện (bao gồm tàu điện trên cao và tàu điện ngầm) được đưa vào sử dụng tại hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

4.4 Phương tiện Truyền thông và Thông tin Liên lạc

Hệ thống thông tin liên lạc quốc tế (điện thoại, telefax và điện tín) và cơ sở hạ tầng internet (băng thông rộng, cáp quang, mạng không dây - wifi) đã thường xuyên được nâng cấp để đáp ứng với nhu cầu ngày càng tăng của thị trường. Các hình thức thông tin điện tử, bao gồm các điểm wifi, cũng khá phổ biến, là tiêu chuẩn, và có chi phí hợp lý, thậm chí có những vùng wifi miễn phí tại Việt Nam, đặc biệt tại các khu vực đô thị và công nghiệp.

Hiện nay tại Việt Nam có rất nhiều các tờ báo nước ngoài bằng tiếng Anh, bao gồm cả các phiên bản điện tử. Bên cạnh đó, có một số báo nội địa và tạp chí bằng tiếng Anh được xuất bản tại Việt Nam, bao gồm báo Đầu tư (Vietnam Investment Review) xuất bản hàng tuần, báo Kinh tế Việt Nam (Vietnam Economic News) xuất bản hàng tuần, Thời báo Kinh tế Việt Nam (Vietnam Economic Times) xuất bản hàng tháng, v.v. Tại Việt Nam còn có bán một số tạp chí kinh doanh xuất bản tại các nước trong khu vực.

Đài Tiếng nói Việt Nam và Truyền hình Việt Nam phát tin tức bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ thông dụng khác, ví dụ như tiếng Pháp. Tại Việt Nam còn có các chương trình truyền hình và phát thanh phát sóng từ nước ngoài như CNN, BBC, Australia Network, TV5, DW, Russia-1, NHK, KBS, v.v.

5. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

5.1 Văn bản Pháp luật

Kể từ ngày 01/07/2015, Luật Doanh nghiệp (“LDN”) năm 2014 và Luật Đầu tư (“LĐT”) năm 2014 thay thế các luật cũ năm 2005 quy định chung về các hoạt động đầu tư, thành lập và vận hành doanh nghiệp tại Việt Nam. Hiện nay, Chính phủ đang tiếp tục ban hành các Nghị định và các văn bản dưới luật khác hướng dẫn toàn bộ quá trình, từ đăng ký đầu tư, đăng ký kinh doanh cho đến hoạt động kinh doanh.

LDN và LĐT tiếp tục khẳng định việc bảo đảm vốn và tài sản hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, cho phép thương nhân nước ngoài đầu tư vào hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế, và đặc biệt khuyến khích đầu tư trong các ngành có định hướng xuất khẩu, ngành nông nghiệp, nguyên vật liệu mới, công nghệ cao, nghiên cứu phát triển, bảo vệ môi trường và các ngành tương tự.

5.2 Hình thức Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài

Theo LDN và LĐT, các nhà đầu tư nước ngoài được quyền chọn một trong các hình thức đầu tư sau vào Việt Nam:

- (i) Thành lập công ty có vốn đầu tư nước ngoài: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc hai thành viên trở lên (“Công ty TNHH”), Công ty cổ phần (“CTCP”), Công ty hợp danh (“CTHD”), hoặc tổ chức kinh tế khác;
- (ii) Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty Việt Nam;
- (iii) Hợp đồng đối tác công tư (“PPP”); và
- (iv) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”).

Cần lưu ý rằng khi thành lập mới bất cứ tổ chức kinh tế nào, cần phải gắn việc thành lập mới với một dự án đầu tư tại Việt Nam. LĐT và LDN mới đã tách biệt việc đăng ký Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế được thành lập mới, thay vì quy định cũ cho phép Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chi tiết về từng hình thức đầu tư được mô tả dưới đây.

(i) Công ty TNHH

Công ty TNHH có thể được thành lập do một nhà đầu tư duy nhất hoặc theo một hợp đồng liên doanh ký kết giữa hai hay nhiều nhà đầu tư, hoặc do các nhà đầu tư Việt Nam và một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài hay giữa các nhà đầu tư là cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài với nhau nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Khác nhau căn bản nhất giữa công ty TNHH và CTCP là công ty TNHH không được phép phát hành cổ phần (và niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán), và số lượng các nhà đầu tư, dù là nhà đầu tư cá nhân hay tổ chức, không được vượt quá con số 50.

Khác với Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 (“LĐTNN”) hiện đã không còn hiệu lực, LDN và LĐT cũ ngay từ năm 2005 đã dùng khái niệm “vốn điều lệ” để thay thế cho khái niệm “vốn pháp định” gây khó hiểu trước đây, và không yêu cầu là vốn điều lệ của công ty TNHH phải bằng ít nhất 30% tổng vốn đầu tư dự án. So với LĐTNN trước đây, các nhà đầu tư nước ngoài theo LDN và LĐT dường như có được nhiều lựa chọn hơn trong việc lựa chọn tài sản (có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật) cũng như tỷ lệ đóng góp vào vốn điều lệ, và không có hạn chế về số vốn tối thiểu mà nhà đầu tư nước ngoài phải đóng góp vào vốn điều lệ của công ty TNHH (theo LĐTNN trước đây, nhà đầu tư nước ngoài phải đóng góp tối thiểu 30% vào vốn điều lệ của công ty).

Trong khi LĐTNN trước đây quy định là trong công ty liên doanh hoặc công ty có vốn đầu tư nước ngoài, Hội đồng Quản trị (HĐQT) có trách nhiệm quản lý cao nhất, và thành viên HĐQT do các bên chỉ định theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của mỗi bên, thì LDN và LĐT quy định trong Công ty TNHH, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch là cơ quan quản lý cao nhất, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch về việc điều hành các hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. LDN không quy định cụ thể về quốc tịch của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty TNHH, và luật không còn yêu cầu biểu quyết/nhất trí 100% khi quyết định một số vấn đề của công ty TNHH (bao gồm sửa đổi điều lệ, bổ nhiệm Tổng giám đốc, v.v.). Thay vào đó, một nghị quyết của Hội đồng Thành viên sẽ được thông qua với đa số phiếu đại diện ít nhất là 65% và 75% (tùy từng trường hợp) tổng số vốn góp của các thành viên tham dự, đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên, hoặc hơn 1/2 và 3/4 (tùy từng trường hợp) số thành viên tham dự đối với công ty TNHH một thành viên, tại một cuộc họp Hội đồng Thành viên được tổ chức hợp lệ.

(ii) CTCP

CTCP là một công ty do ít nhất 3 nhà đầu tư là cá nhân hoặc tổ chức trong nước hoặc nước ngoài thành lập. Khác với loại hình công ty TNHH, CTCP có thể phát hành cổ phần ra công chúng và niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. CTCP có tư cách pháp nhân theo luật pháp Việt Nam.

Cũng giống như công ty TNHH, theo LDN các quy định về tỷ lệ vốn điều lệ của CTCP trên tổng vốn đầu tư dự án (30%), về tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài trong vốn điều lệ (30%) không còn hiệu lực. Tương tự như với công ty TNHH, trách nhiệm quản lý cao nhất tại CTCP thuộc về Đại hội đồng cổ đông. Tuy nhiên, LDN có các quy định mở hơn so với luật cũ: quy định cho CTCP có thể lựa chọn một trong hai mô hình tổ chức, quản lý; hay có thể chọn một hoặc nhiều người làm đại diện theo pháp luật. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị về công tác quản lý và kinh doanh hàng ngày của CTCP. Ban Kiểm soát là cơ quan giúp Đại hội đồng cổ đông giám sát các hoạt động của HĐQT, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc và các vị trí quản lý khác của công ty.

Cuối cùng, một nghị quyết sẽ được thông qua nếu nhận được đa số phiếu thuận là 51% và 65% (tùy từng trường hợp) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự tại một cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức hợp lệ, hoặc số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

(iii) CTHD

CTHD là một công ty do ít nhất 02 thành viên là cá nhân hoặc tổ chức trong nước hoặc nước ngoài cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (“thành viên hợp danh”). Ngoài các thành viên hợp danh, CTHD còn có thể có thành viên góp vốn. Khác với CTCP, CTHD không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào, và thành viên hợp danh phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty. CTHD có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam.

Hội đồng thành viên của CTHD bao gồm tất cả thành viên của công ty, và có quyền quyết định tất cả công việc kinh doanh của công ty. Các thành viên hợp danh có quyền đại diện theo pháp luật và tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Chủ tịch Hội đồng Thành viên đồng thời kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc nếu Điều lệ không có quy định khác. Các quyết định của Hội đồng Thành viên được thông qua nếu có ít nhất 3/4 hoặc 2/3 tổng số thành viên hợp danh (tùy từng trường hợp) tán thành.

(iv) Góp vốn vào, mua cổ phần/ phần vốn góp trong công ty Việt Nam

Nhà đầu tư nước ngoài được:

- Góp vốn vào công ty Việt Nam theo các hình thức: Mua cổ phần phát hành lần đầu hoặc cổ phần phát hành thêm của CTCP; Góp vốn vào công ty TNHH, CTHD; Góp vốn vào tổ chức kinh tế khác; và
- Mua phần vốn góp/cổ phần trong công ty Việt Nam theo các hình thức: Mua cổ phần của CTCP từ công ty hoặc cổ đông; Mua phần vốn góp của các thành viên công ty TNHH để trở thành thành viên của công ty TNHH; Mua phần vốn góp của thành viên góp vốn trong CTHD để trở thành thành viên góp vốn của CTHD; Mua phần vốn góp của thành viên tổ chức kinh tế khác.

(v) Hợp đồng PPP

Hợp đồng PPP là hình thức đầu tư mới được quy định trong LĐT, dựa trên nền tảng quy định của pháp luật về các hợp đồng BOT, BTO, BT trước đây; được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện, quản lý, vận hành dự án kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công.

Hợp đồng PPP có 5 hình thức, được Chính phủ quy định cụ thể, bao gồm: Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (“BOT”); Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (“BTO”); Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (“BT”); Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (“BOO”); Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (“BTL”); Hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (“BLT”); Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (“O&M”); và các hợp đồng tương tự khác. Có 2 nhóm hợp đồng: *một là*, nhà đầu tư thu phí trực tiếp người sử dụng hoặc tạo doanh thu thông qua hợp đồng bao tiêu sản phẩm; *hai là*, nguồn thu của nhà đầu tư đến từ việc thanh toán nhiều lần của cơ quan nhà nước phụ thuộc vào chất lượng, tiến độ của nhà đầu tư thực hiện.

Và cũng có hai phương thức tham gia vào dự án của nhà đầu tư: *Một là*, nhà nước xác định ý tưởng, đề xuất và báo cáo nghiên cứu khả thi. Nhà đầu tư được tham vấn trong quá trình chuẩn bị dự án, đấu thầu giành quyền thực hiện dự án. Đây là cách làm chủ đạo với các dự án thuộc quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội và quy hoạch ngành. *Hai là*, nhà đầu tư đề xuất ý tưởng, lập đề xuất dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi. Khi có báo cáo được duyệt, cơ quan Nhà nước tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Nhà đầu tư đề xuất dự án được hưởng mức ưu đãi nhất định trong đấu thầu, trường hợp không trúng thầu sẽ được hoàn trả chi phí nghiên cứu dự án.

Hầu hết tất cả các dự án đều phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ dự án nhóm C theo Luật Đầu tư công), và thành lập doanh nghiệp dự án (trừ dự án nhóm C và dự án theo hợp đồng BT).

(vi) Hợp đồng BCC

Hợp đồng BCC là hợp đồng hợp tác được ký kết giữa các nhà đầu tư để cùng nhau thực hiện một hoặc nhiều hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, trên cơ sở phân chia trách nhiệm, lợi nhuận, sản phẩm cũng như thiệt hại mà không thành lập một pháp nhân tại Việt Nam.

Vì BCC không phải là một pháp nhân độc lập, các bên phải chia sẻ quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng. Để thực hiện hợp đồng, phối hợp hoạt động hàng ngày của một BCC, nếu cần thiết, các bên có thể thành lập một ban điều phối BCC có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do các bên thỏa thuận, và mỗi bên sẽ có số thành viên đại diện trong ban.

Các bên trong hợp đồng BCC được ký kết giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

5.3 Phân loại Dự án và Cơ quan Cấp phép

Khác với LĐTNN trước đây, LĐT phân loại các dự án thành hai nhóm: Dự án đầu tư phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Dự án đầu tư không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trong đó, dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài là trường hợp bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. LĐT phân cấp nhiều hơn cho các cơ quan ở địa phương, theo đó tất cả các dự án (trừ dự án PPP sẽ do Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) sẽ do Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét và cấp phép, nếu là dự án nằm ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, còn nếu là dự án trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế thì do Ban Quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét và cấp phép.

5.4 Yêu cầu về Hồ sơ

Theo LĐT, hồ sơ đăng ký trình lên cơ quan đăng ký đầu tư thường bao gồm:

- (i) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;
- (ii) Giấy tờ nhân thân đối với nhà đầu tư là cá nhân, tài liệu xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;
- (iii) Đề xuất dự án đầu tư;
- (iv) Văn bản xác nhận năng lực tài chính của nhà đầu tư;
- (v) Đề xuất nhu cầu sử dụng đất; bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;
- (vi) Giải trình về sử dụng công nghệ đối với Dự án có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;
- (vii) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; và
- (viii) Giải trình tuân thủ các yêu cầu của WTO, tùy từng trường hợp.

Tiếng Việt là ngôn ngữ bắt buộc trong Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Tuy nhiên, ngoài tiếng Việt, Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư còn có thể lập thêm bằng một ngôn ngữ khác, được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam, ví dụ như tiếng Anh. Về nguyên tắc, hai ngôn ngữ này có giá trị tương đương trong việc xác định mong muốn của các bên, nhưng trong trường hợp có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ, thì tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

5.5 Quy trình Cấp phép và Thời gian

Việc thành lập mới công ty TNHH, CTCP, CTHD, BCC, tổ chức kinh tế khác; thực hiện hợp đồng hợp đồng PPP (trừ các dự án nhóm C) đều phải xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Quy trình cấp phép đối với các dự án nói trên về cơ bản là như nhau. Thời hạn xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được mô tả dưới đây.

- (i) Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư thì cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư.
- (ii) Đối với dự án đầu tư còn lại thì Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ.

6. VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Theo luật pháp Việt Nam, văn phòng đại diện (“VPĐD”) không phải là một pháp nhân độc lập. Các hoạt động của một VPĐD bị giới hạn đối với các hoạt động xúc tiến kinh doanh; xác định và thúc đẩy các cơ hội kinh doanh; giám sát việc triển khai thực hiện các hợp đồng đã ký kết giữa công ty mẹ và các đối tác trong nước. Tuy nhiên, một VPĐD cũng có thể đại diện cho công ty mẹ trong việc ký kết các hợp đồng thương mại tại Việt Nam, nếu người Trưởng đại diện có được ủy quyền hợp pháp, tùy theo từng trường hợp.

Phần này chỉ tập trung vào VPĐD của các công ty nước ngoài, hoạt động dưới sự quản lý của Sở Công thương cấp tỉnh/thành phố (và sẽ không bao gồm VPĐD của các ngân hàng nước ngoài, công ty kiểm toán, bảo hiểm, luật, du lịch, chứng khoán, v.v. do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, v.v. quản lý). Cần lưu ý là một doanh nghiệp nước ngoài có quyền thành lập một hoặc nhiều VPĐD tại Việt Nam, nhưng chỉ được phép thành lập một VPĐD tại mỗi tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của Việt Nam.

6.1 Văn bản Pháp luật

Luật Thương mại ban hành ngày 14/01/2005 thiết lập nền tảng pháp lý chung cho hoạt động của các văn phòng đại diện và chi nhánh của công ty nước ngoài tại Việt Nam. Nghị định số 07/2016/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 25/01/2016 quy định chi tiết Luật Thương mại về VPĐD và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (“Nghị định 07”).

Để hướng dẫn thực hiện Nghị định 07, ngày 05/07/2016 Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 11/2016/TT-BCT, quy định chi tiết tất cả các biểu mẫu liên quan đến việc xin cấp phép, tổ chức và hoạt động của các VPĐD và chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam (“Thông tư 11”).

6.2 Yêu cầu

Theo Điều 7 Nghị định 07, thương nhân nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập VPĐD khi đáp ứng được tất cả các yêu cầu sau:

- (i) Công ty mẹ được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc được pháp luật các quốc gia, vùng lãnh thổ này công nhận;
- (ii) Công ty mẹ đã hoạt động ít nhất 01 năm, kể từ ngày được thành lập hoặc đăng ký;
- (iii) Trong trường hợp Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của công ty mẹ có quy định thời hạn hoạt động thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 01 năm tính từ ngày nộp hồ sơ;
- (iv) Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện phải phù hợp với cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- (v) Trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, việc thành lập Văn phòng đại diện phải được sự chấp thuận của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành.

6.3 Đề nghị cấp Giấy phép

Để thành lập một VPĐD tại Việt Nam, một doanh nghiệp nước ngoài phải xin giấy phép của Sở Công Thương tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Hồ sơ đề nghị cấp phép thành lập VPĐD (một bộ) phải nộp cho Sở Công Thương tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Để xin con dấu, trưởng VPĐD hoặc nhân viên VPĐD phải trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị cấp con dấu vì các lý do an ninh.

Các tài liệu sau cần phải nộp cho cơ quan cấp phép để đề nghị cấp Giấy phép:

- (i) Đơn đề nghị cấp Giấy phép (theo mẫu);
- (ii) Bản sao đã được dịch ra tiếng Việt và hợp pháp hóa lãnh sự giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương và các bản sửa đổi giấy đăng ký kinh doanh của công ty mẹ;
- (iii) Văn bản đã được dịch ra tiếng Việt và chứng thực của công ty mẹ cử/bỏ nhiệm người đứng đầu VPĐD;
- (iv) Bản sao đã được dịch ra tiếng Việt và chứng thực báo cáo tài chính có kiểm toán trong năm tài chính gần nhất hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi công ty mẹ thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của công ty mẹ trong năm tài chính gần nhất;
- (v) Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở VPĐD: bản sao biên bản ghi nhớ, thỏa thuận thuê địa điểm, hoặc tài liệu chứng minh công ty mẹ có quyền khai thác, sử dụng địa điểm; bản sao tài liệu về địa điểm; và
- (vi) Bản sao đã được dịch ra tiếng Việt và chứng thực hộ chiếu Trưởng Đại diện.

6.4 Thời hạn Cấp phép

Giấy phép mở VPĐD sẽ được cấp trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ hợp lệ. Đơn vị xin cấp phép phải trả phí cấp phép là 03 triệu đồng Việt Nam cho một giấy phép thành lập mới VPĐD. Phí cấp phép phải được thanh toán sau khi bộ hồ sơ đề nghị cấp phép được phê duyệt.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày cấp giấy phép, thông tin về VPĐD sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép.

6.5 Các Hoạt động được phép thực hiện

Theo Nghị định 07, một VPĐD được thực hiện các chức năng quy định trong giấy phép. Các chức năng hoạt động của một VPĐD chỉ giới hạn ở:

- (i) Thực hiện chức năng văn phòng liên lạc;
- (ii) Tìm hiểu thị trường, xúc tiến thúc đẩy cơ hội đầu tư kinh doanh của công ty mẹ, không bao gồm ngành dịch vụ mà việc thành lập Văn phòng đại diện trong lĩnh vực đó được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

Một VPĐD sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau:

- (i) VPĐD có quyền thực hiện các chức năng theo quy định tại giấy phép;
- (ii) Trưởng Đại diện sẽ có quyền thực hiện các hoạt động theo sự ủy quyền của công ty mẹ;
- (iii) Nhân viên VPĐD phải thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- (iv) VPĐD phải báo cáo các hoạt động của mình lên UBND tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương mỗi năm một lần.

6.6 Thời hạn Giấy phép

Giấy phép thành lập VPĐD có thời hạn 05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của công ty mẹ trong trường hợp giấy tờ đó có quy định về thời hạn. Nếu giấy phép kinh doanh hoặc giấy chứng nhận thành lập của công ty mẹ hết thời hạn, thì giấy phép thành lập của VPĐD cũng hết hạn. Nói khác đi, thời hạn giấy phép của VPĐD không thể vượt quá thời gian tồn tại của công ty mẹ. Giấy phép hoạt động có thể được gia hạn khi hết thời hạn, trừ trường hợp có các hành vi vi phạm sau:

- (i) Không hoạt động trong 01 năm và không phát sinh các giao dịch với Cơ quan cấp giấy phép.
- (ii) Không báo cáo về hoạt động của VPĐD trong 02 năm liên tiếp.
- (iii) Không gửi báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của mình theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày hết hạn gửi báo cáo hoặc có yêu cầu bằng văn bản.
- (iv) Trường hợp khác theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, khi có các hành vi vi phạm trên, VPĐD sẽ bị thu hồi Giấy phép thành lập.

6.7 Thuế

VPĐD không phải đóng thuế, trừ thuế thu nhập cá nhân đối với nhân viên của VPĐD. Nội dung này sẽ được nêu chi tiết trong **Phần 16** dưới đây.

7. CHI NHÁNH CÔNG TY

Ngân hàng nước ngoài, công ty kiểm toán, công ty bảo hiểm, công ty luật, công ty quản lý quỹ, v.v. và các tổ chức kinh tế nước ngoài khác có thể thành lập chi nhánh tại Việt Nam. Cơ quan cấp phép trong từng trường hợp là khác nhau, trong đó Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Bộ Tài chính cấp phép thành lập chi nhánh công ty kiểm toán, công ty bảo hiểm và công ty quản lý quỹ, Bộ Tư pháp cấp phép thành lập chi nhánh công ty luật, v.v. và hiện nay Bộ Công Thương được ủy quyền cấp phép thành lập chi nhánh của các doanh nghiệp nước ngoài khác tại Việt Nam.

Phần này chỉ tập trung vào chi nhánh của các công ty/thương nhân nước ngoài, hoạt động dưới sự quản lý của Sở Công Thương tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, với lưu ý rằng việc thành lập mới chi nhánh công ty nước ngoài đều phải tuân thủ các cam kết WTO của Việt Nam, theo đó về nguyên tắc, Việt Nam không cam kết cho phép tổ chức, cá nhân nước ngoài được lập chi nhánh tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ trừ các ngành sau:

- (i) Dịch vụ pháp lý;
- (ii) Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan;
- (iii) Dịch vụ tư vấn quản lý;
- (iv) Dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý;
- (v) Dịch vụ xây dựng và các dịch vụ kỹ thuật liên quan;
- (vi) Dịch vụ nhượng quyền thương mại;
- (vii) Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ;
- (viii) Dịch vụ ngân hàng;
- (ix) Một số dịch vụ chứng khoán (Dịch vụ quản lý tài sản; Thanh toán và thanh toán bù trừ chứng khoán, các công cụ phái sinh và các sản phẩm liên quan đến chứng khoán khác; Cung cấp và chuyển thông tin tài chính, các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán; Tư vấn trung gian và các dịch vụ phụ trợ liên quan đến chứng khoán, bao gồm tư vấn và nghiên cứu đầu tư, danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại công ty, lập chiến lược và cơ cấu lại công ty, v.v.)

Tuy nhiên, việc cấp phép trên thực tế có thể khác với quy định trong các cam kết WTO của Việt Nam như đã nêu. Hiện nay, chưa có bất kỳ thông tin nào về thời điểm Chính phủ Việt Nam sẽ hủy bỏ rào cản gia nhập thị trường nói trên.

7.1 Văn bản Pháp luật

Luật Thương mại ban hành ngày 14/01/2005 thiết lập nền tảng pháp lý chung cho hoạt động của các văn phòng đại diện và chi nhánh của công ty nước ngoài tại Việt Nam. Nghị định số

07/2016/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 25/01/2016 quy định chi tiết Luật Thương mại về VPĐD và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (“Nghị định 07”).

Để hướng dẫn thực hiện Nghị định 07, ngày 05/07/2016 Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 11/2016/TT-BCT, quy định chi tiết tất cả các biểu mẫu liên quan đến việc xin cấp phép, tổ chức và vận hoạt động của các VPĐD và chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam (“Thông tư 11”).

7.2 Yêu cầu

Theo Nghị định 07, thông thường, một doanh nghiệp nước ngoài sẽ được cấp giấy phép thành lập chi nhánh nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- (i) Công ty mẹ được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc được pháp luật các quốc gia, vùng lãnh thổ này công nhận;
- (ii) Công ty mẹ đã hoạt động ít nhất 05 năm, kể từ ngày được thành lập hoặc đăng ký;
- (iii) Trong trường hợp Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của công ty mẹ có quy định thời hạn hoạt động thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 01 năm tính từ ngày nộp hồ sơ;
- (iv) Nội dung hoạt động của Chi nhánh phải phù hợp với cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và phù hợp với ngành nghề kinh doanh của công ty mẹ;
- (v) Trường hợp nội dung hoạt động của Chi nhánh không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc công ty mẹ không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, việc thành lập Chi nhánh phải được sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ quản lý chuyên ngành.

7.3 Đề nghị Cấp giấy phép

Để thành lập chi nhánh tại Việt Nam, công ty nước ngoài phải nộp một bộ hồ sơ cho Bộ Công Thương xin cấp giấy phép. Các tài liệu sau cần được nộp cho cơ quan cấp giấy phép để đề nghị cấp Giấy phép:

- (i) Đơn đề nghị cấp giấy phép (theo mẫu);
- (ii) Bản sao được hợp pháp hóa lãnh sự giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương và các bản sửa đổi giấy đăng ký kinh doanh của công ty mẹ;
- (iii) Văn bản của công ty mẹ được dịch ra tiếng Việt và chứng thực về việc cử/bỏ nhiệm người đứng đầu Chi nhánh;
- (iv) Bản sao được dịch ra tiếng Việt và chứng thực báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi công ty mẹ thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của công ty mẹ trong năm tài chính gần nhất;
- (v) Bản sao được dịch ra tiếng Việt và chứng thực Điều lệ hoạt động của Chi nhánh trong đó quy định rõ phạm vi ủy quyền cho người đứng đầu Chi nhánh;
- (vi) Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Chi nhánh: bản sao biên bản ghi nhớ, thỏa thuận thuê địa điểm, hoặc tài liệu chứng minh công ty mẹ có quyền khai thác, sử dụng địa điểm; bản sao tài liệu về địa điểm; và
- (vii) Bản sao được dịch ra tiếng Việt và chứng thực hộ chiếu người đứng đầu Chi nhánh.

7.4 Thời hạn Cấp phép

Giấy phép thành lập Chi nhánh thông thường sẽ được cấp trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ hợp lệ. Đơn vị xin cấp phép phải trả phí cấp phép là 1 triệu đồng Việt Nam cho

một giấy phép. Phí cấp phép phải được thanh toán sau khi bộ hồ sơ đề nghị cấp phép được phê duyệt.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày cấp giấy phép, thông tin về Chi nhánh sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép.

7.5 Các Hoạt động được phép Thực hiện

Một chi nhánh được phép mua bán hàng hóa và thực hiện các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo quy định của Luật Thương mại, cụ thể là:

- (i) Cung ứng dịch vụ trong các ngành dịch vụ, không bao gồm ngành dịch vụ mà việc thành lập chi nhánh trong lĩnh vực đó được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành;
- (ii) Cho thuê văn phòng, cho thuê và/hoặc mua sắm trang thiết bị cần thiết để vận hành chi nhánh;
- (iii) Tuyển dụng nhân viên;
- (iv) Thực hiện hợp đồng tại Việt Nam theo quy định tại Giấy phép;
- (v) Mở tài khoản ngân hàng;
- (vi) Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài;
- (vii) Có con dấu mang tên chi nhánh;
- (viii) Thực hiện các hoạt động thương mại và các hoạt động khác nêu trong Giấy phép.

7.6 Thời hạn Giấy phép

Giấy phép thành lập chi nhánh có thời hạn 05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của công ty mẹ trong trường hợp giấy tờ đó có quy định về thời hạn. Giấy phép hoạt động có thể được gia hạn khi hết thời hạn, trừ trường hợp có các hành vi vi phạm sau:

- (i) Không hoạt động trong 01 năm và không phát sinh các giao dịch với Cơ quan cấp giấy phép.
- (ii) Không báo cáo về hoạt động của Chi nhánh trong 02 năm liên tiếp.
- (iii) Không gửi báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của mình theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày hết hạn gửi báo cáo hoặc có yêu cầu bằng văn bản.
- (iv) Trường hợp khác theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, khi có các hành vi vi phạm trên, Chi nhánh sẽ bị thu hồi Giấy phép thành lập.

7.7 Thuế

Chi nhánh của các doanh nghiệp nước ngoài phải đóng thuế theo các quy định của Việt Nam. Nội dung này sẽ được nêu chi tiết trong **Phần 16** dưới đây.

8. CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

8.1 Văn bản Pháp luật

Bộ luật Dân sự (bộ luật cũ do Quốc hội ban hành ngày 14/06/2005, và nay được thay thế bằng bộ luật mới được ban hành ngày 24/11/2015) tạo lập nền tảng pháp lý cơ bản cho các hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam. Hướng dẫn thi hành Bộ luật Dân sự hiện là Luật Chuyển giao Công nghệ được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2006 và Nghị định số 133/2008/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/12/2008, được sửa đổi và bổ sung bằng

Nghị định số 103/2011/NĐ-CP ngày 15/12/2011 (“Nghị định 133”) và Nghị định số 120/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 (“Nghị định 120”).

8.2 Phạm vi Hoạt động Chuyển giao Công nghệ

Phạm vi hoạt động chuyển giao công nghệ khá rộng. Công nghệ chuyển giao phải không nằm trong danh mục các công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc danh mục các công nghệ cấm chuyển giao, quy định tại Phụ lục 2 và Phụ lục 3 của Nghị định 120. Đối tượng công nghệ được chuyển giao là một phần hoặc toàn bộ công nghệ sau:

- (i) Bí quyết kỹ thuật;
- (ii) Kiến thức kỹ thuật về công nghệ được chuyển giao dưới dạng phương án công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu;
- (iii) Giải pháp hợp lý hóa sản xuất và đổi mới công nghệ; và
- (iv) Nhượng quyền thương mại.

Đối tượng công nghệ được chuyển giao có thể gắn hoặc không gắn với đối tượng sở hữu công nghiệp.

8.3 Nội dung Hợp đồng

Các bên tham gia giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ có thể thỏa thuận về những nội dung sau đây:

- (i) Tên hợp đồng chuyển giao công nghệ, trong đó ghi rõ tên công nghệ được chuyển giao;
- (ii) Đối tượng công nghệ được chuyển giao, sản phẩm do công nghệ tạo ra;
- (iii) Chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ;
- (iv) Phương thức chuyển giao công nghệ;
- (v) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- (vi) Giá, phương thức thanh toán;
- (vii) Thời điểm, thời hạn hiệu lực của hợp đồng;
- (viii) Khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong hợp đồng (nếu có);
- (ix) Kế hoạch, tiến độ chuyển giao công nghệ, địa điểm thực hiện chuyển giao công nghệ;
- (x) Trách nhiệm bảo hành công nghệ được chuyển giao;
- (xi) Phạm vi phạm hợp đồng;
- (xii) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;
- (xiii) Pháp luật được áp dụng để giải quyết tranh chấp;
- (xiv) Cơ quan giải quyết tranh chấp;
- (xv) Các thỏa thuận khác không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản hoặc hình thức khác có giá trị tương đương văn bản, bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật. Ngôn ngữ trong hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận; trường hợp cần giao dịch tại Việt Nam thì phải có hợp đồng bằng tiếng Việt. Hợp đồng bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị như nhau.

So với các quy định cũ, các quy định mới về chuyển giao công nghệ thông thoáng hơn và tôn trọng kế hoạch kinh doanh của các bên, vì đã bỏ đi một số hạn chế và quy định cấm trong một hợp đồng chuyển giao công nghệ, ví dụ như về giá bán công nghệ, nguồn cung cấp nguyên liệu, thị trường, thời hạn, v.v.

8.4 Đăng ký và Thời hạn

So với các quy định cũ, các quy định hiện hành cho phép các bên có toàn quyền quyết định việc đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ để hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật, thay vì bắt buộc phải đăng ký như trước đây.

Theo Nghị định 133, các cấp có thẩm quyền xác nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ gồm:

- (i) Tại cấp trung ương, Bộ KH-CN cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ được gửi 01 (một) bản cho Sở KH-CN tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, nơi bên nhận đặt trụ sở chính để phối hợp theo dõi và kiểm tra việc thực hiện hợp đồng; và
- (ii) Tại cấp địa phương, Sở KH-CN tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với công nghệ không thuộc trường hợp nêu ở trên. Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ được gửi 01 (một) bản đến Bộ KH-CN để quản lý tổng hợp.

Hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được đăng ký trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng. Thông thường, nếu bộ hồ sơ đăng ký hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền sẽ cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ bao gồm:

- (i) Đơn đề nghị đăng ký; và
- (ii) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trong trường hợp các bên tham gia chuyển giao công nghệ là tổ chức, cá nhân Việt Nam thì chỉ cần bản hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt. Hợp đồng phải được các bên ký kết, đóng dấu và có chữ ký tắt của các bên, đóng dấu giáp lai vào các trang của hợp đồng và phụ lục nếu một trong các bên tham gia hợp đồng là tổ chức.

8.5 Thuế

Các loại thuế áp dụng cho bên chuyển giao sẽ được nêu cụ thể trong **Phần 16** dưới đây.

9. NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

Thương nhân nước ngoài có thể tham gia đấu thầu để thực hiện các dự án và các công việc kinh doanh khác tại Việt Nam. Tuy nhiên, nhà thầu nước ngoài thường gặp khó khăn khi đấu thầu tại Việt Nam vì vẫn thiếu các quy định chung về vấn đề này.

9.1 Văn bản Pháp luật

Hiện nay, Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng thay thế Quyết định số 87/2004/QĐ-TTg ngày 19/5/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý hoạt động của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 03/2012/QĐ-TTg ngày 16/1/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 12/2009/TT-BXD ngày 24 tháng 6 năm 2009 của Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (sẽ được thay thế bằng Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng từ ngày 01/09/2016); Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về thủ tục cấp giấy phép hoạt động xây dựng và quản lý nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt

Nam; Thông tư số 53/2015/TT-BCT ngày 30/12/2015 của Bộ Công Thương về việc quy định chi tiết việc đăng ký danh mục hàng nhập khẩu, tạm nhập - tái xuất của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam; và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam là những văn bản pháp luật có liên quan nhiều nhất tới hoạt động của các nhà thầu và nhà thầu phụ nước ngoài tại Việt Nam. Tùy vào tính chất kinh doanh, các hoạt động của nhà thầu sẽ tuân theo quy định cụ thể của ngành, bao gồm quy định về chuyển giao công nghệ, xây dựng, v.v.

Dưới đây là một số quy định về nhà thầu và nhà thầu phụ xây dựng nước ngoài.

9.2 Yêu cầu

Để trở thành một nhà thầu hoặc nhà thầu phụ xây dựng tại Việt Nam, doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- (i) Phải công bố thông tin trên Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng và Sở Xây dựng theo phân cấp;
- (ii) Đã trúng thầu hoặc được chọn thầu của chủ đầu tư và có đủ điều kiện năng lực phù hợp với công việc nhận thầu theo quy định của pháp luật về xây dựng trong trường hợp các gói thầu thuộc đối tượng không bắt buộc áp dụng theo quy định pháp luật về đấu thầu của Việt Nam; và
- (iii) Phải liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam, trừ trường hợp nhà thầu trong nước không đủ năng lực tham gia vào bất kỳ công việc nào của gói thầu.

9.3 Đề nghị Cấp phép

Để xin cấp giấy phép hoạt động xây dựng, nhà thầu nước ngoài phải nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 1 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép tới cơ quan cấp phép (Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ XD hoặc Sở Xây dựng nơi có dự án).

Mỗi bộ hồ sơ đối với nhà thầu nước ngoài là tổ chức bao gồm các tài liệu sau:

- (i) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng bằng tiếng Việt theo mẫu;
- (ii) Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (*.pdf) văn bản về kết quả đấu thầu hoặc quyết định chọn thầu hoặc hợp đồng giao nhận thầu hợp pháp;
- (iii) Bản sao được dịch ra tiếng Việt và hợp pháp hóa lãnh sự (trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định về miễn trừ hợp pháp hóa lãnh sự) hoặc tệp tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (*.pdf) Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức và chứng chỉ hành nghề (nếu có) của nước, nơi mà nhà thầu nước ngoài mang quốc tịch cấp;
- (iv) Tệp tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (*.pdf) biểu báo cáo kinh nghiệm hoạt động xây dựng liên quan đến công việc nhận thầu theo mẫu và báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán trong 3 năm gần nhất (đối với trường hợp nhà thầu là tổ chức nhận thực hiện gói thầu thuộc đối tượng không bắt buộc phải áp dụng theo quy định của pháp luật về đấu thầu của Việt Nam); và
- (v) Bản sao được dịch ra tiếng Việt và chứng thực hoặc tệp tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (*.pdf) hợp đồng liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc hợp đồng với nhà thầu phụ Việt Nam (có trong hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu), trong đó xác định rõ phần việc mà nhà thầu Việt Nam thực hiện; hoặc hợp đồng với thầu phụ Việt Nam kèm theo văn bản chấp thuận của chủ đầu tư và bản sao Giấy đăng ký kinh doanh của nhà thầu phụ Việt Nam trường hợp khi dự thầu hoặc chọn thầu chưa xác định được thầu phụ;

- (vi) Giấy ủy quyền hợp pháp đối với người không phải là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu theo mẫu; và
- (vii) Tập tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (*.pdf) quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

Nếu hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thầu phát sinh trong cùng năm thì hồ sơ không cần thiết phải bao gồm các tài liệu nêu tại các khoản (iii) và (iv).

Mỗi bộ hồ sơ đối với nhà thầu nước ngoài là cá nhân bao gồm các tài liệu sau:

- (i) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng bằng tiếng Việt theo mẫu;
- (ii) Bản sao có chứng thực hoặc tập tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (*.pdf) văn bản về kết quả đấu thầu hoặc quyết định chọn thầu hoặc hợp đồng giao nhận thầu hợp pháp;
- (iii) Bản sao được dịch ra tiếng Việt và hợp pháp hóa lãnh sự (trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định về miễn trừ hợp pháp hóa lãnh sự) hoặc tập tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (*.pdf) Giấy phép hoạt động và chứng chỉ hành nghề (nếu có) của nước, nơi mà nhà thầu nước ngoài mang quốc tịch cấp; và bản sao được dịch ra tiếng Việt và chứng thực hộ chiếu; và
- (iv) Tập tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (*.pdf) quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

Nếu hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thầu phát sinh trong cùng năm thì hồ sơ không cần thiết phải bao gồm các tài liệu nêu tại khoản (iii).

Phụ thuộc vào tính chất và quy mô dự án đấu thầu, Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ XD hoặc Sở XD tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương sẽ cấp giấy phép hoạt động xây dựng trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ hợp lệ.

Nhà thầu có trách nhiệm nộp lệ phí 2.000.000 đồng Việt Nam khi nhận giấy phép.

9.4 Các Hoạt động Được phép Thực hiện

Sau khi được cấp giấy phép, nhà thầu xây dựng nước ngoài có các nghĩa vụ sau:

- (i) Lập Văn phòng điều hành (hợp đồng thuê văn phòng hoặc lập văn phòng điều hành tại nơi có dự án, nơi đăng ký trụ sở của chủ dự án hoặc một địa phương có công trình đi qua, tùy thuộc hợp đồng giao nhận thầu) và đăng ký địa chỉ, số điện thoại, số fax, thư điện tử, dấu, tài khoản và mã số thuế của Văn phòng điều hành công trình và người đại diện thực hiện hợp đồng tại cơ quan có liên quan theo quy định của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án nhận thầu. Đối với nhà thầu thực hiện các gói thầu lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình có thể đăng ký các nội dung nêu trên tại địa phương khác không phải là nơi có dự án nhận thầu.

Sau khi thực hiện xong việc đăng ký các nội dung của Văn phòng điều hành, nhà thầu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản theo mẫu trực tiếp hoặc qua đường bưu điện các thông tin đó tới Sở Xây dựng nơi lập Văn phòng điều hành, Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng và các cơ quan có liên quan;

- (ii) Đăng ký sử dụng con dấu của Văn phòng điều hành công trình tại Công an tỉnh, thành phố nơi có công trình xây dựng. Nhà thầu nước ngoài chỉ sử dụng con dấu này trong các công việc phục vụ thực hiện hợp đồng tại Việt Nam theo quy định tại giấy phép

thầu. Khi kết thúc hợp đồng, nhà thầu nước ngoài phải nộp con dấu cho cơ quan đã cấp dấu đó;

- (iii) Đăng ký và nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam, thực hiện chế độ kế toán, mở tài khoản, thanh toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh theo hợp đồng;
- (iv) Thực hiện việc tuyển lao động, sử dụng lao động Việt Nam và lao động là người nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam về lao động;
- (v) Làm các thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị liên quan đến hợp đồng nhận thầu tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và hướng dẫn của Bộ Công Thương, bao gồm:
 - Đăng ký tạm nhập tái xuất vật tư, máy móc, thiết bị thi công xây dựng;
 - Đăng ký danh mục nhập khẩu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, các thiết bị toàn bộ và đồng bộ cho công trình thuộc hợp đồng nhận thầu.
- (vi) Thực hiện hợp đồng liên danh đã ký kết với nhà thầu Việt Nam hoặc sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam đã được xác định trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động xây dựng;
- (vii) Mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với công việc của nhà thầu bao gồm: bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với nhà thầu tư vấn đầu tư xây dựng; bảo hiểm tài sản hàng hóa đối với nhà thầu mua sắm; các loại bảo hiểm đối với nhà thầu thi công xây dựng và các chế độ bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- (viii) Đăng kiểm chất lượng vật tư, thiết bị nhập khẩu cung cấp theo hợp đồng nhận thầu;
- (ix) Đăng kiểm an toàn thiết bị thi công xây dựng và phương tiện giao thông liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- (x) Tuân thủ các quy định về quy chuẩn, tiêu chuẩn, về quản lý chất lượng công trình xây dựng, an toàn lao động và bảo vệ môi trường cũng như các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan;
- (xi) Gửi báo cáo định kỳ theo mẫu về tình hình thực hiện hợp đồng (vào ngày 20 tháng 12 hàng năm) tới cơ quan cấp giấy phép hoạt động xây dựng và Sở Xây dựng nơi có dự án; và
- (xii) Khi hoàn thành công trình, nhà thầu nước ngoài phải lập hồ sơ hoàn thành công trình; chịu trách nhiệm bảo hành; quyết toán vật tư, thiết bị nhập khẩu; xử lý vật tư, thiết bị còn dư trong hợp đồng thi công xây dựng công trình theo quy định về xuất nhập khẩu; tái xuất các vật tư, thiết bị thi công đã đăng ký theo chế độ tạm nhập - tái xuất; thanh lý hợp đồng. Đồng thời thông báo tới các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan về việc kết thúc hợp đồng, chấm dứt sự hoạt động của Văn phòng điều hành công trình.

9.5 Thuế

Thuế áp dụng với các nhà thầu nước ngoài và nhà thầu phụ nước ngoài tại Việt Nam được mô tả chi tiết trong **Phần 16** dưới đây.

10. HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG

Các bên nước ngoài có thể thuê các doanh nghiệp trong nước cũng như doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, gia công các loại hàng hóa, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, hợp đồng gia công chỉ được ký sau khi được Bộ Công Thương cấp phép. Hợp đồng gia công phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương và phải tối thiểu bao gồm những điều khoản theo quy định.

10.1 Văn bản Pháp luật

Hoạt động gia công hàng hóa cho các bên nước ngoài được quy định bởi Luật Thương mại ban hành ngày 14/06/2005; Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài, được sửa đổi và bổ sung bằng Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ); và Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

10.2 Nội dung Hợp đồng

Hợp đồng gia công có nội dung tương tự như một hợp đồng kinh tế, bao gồm: Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp; Tên, số lượng sản phẩm gia công; Địa điểm và thời gian giao hàng; Giá gia công; Thời hạn và phương thức thanh toán; Danh mục, số lượng, trị giá nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu và nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất trong nước (nếu có) để gia công; định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công; Danh mục và trị giá máy móc, thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công (nếu có); Biện pháp xử lý phế liệu, phế thải, phế phẩm và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê, mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công; Nhãn hiệu và tên gọi xuất xứ hàng hóa; và thời hạn hiệu lực hợp đồng. Nhãn hiệu và xuất xứ hàng hóa liên quan đến hoạt động gia công thường thuộc trách nhiệm của bên đặt gia công nước ngoài.

Trong thực tế, cần đưa danh mục số lượng và trị giá nguyên liệu đầu vào, phụ liệu, vật tư cho hoạt động gia công vào hợp đồng, kèm theo định mức tiêu hao nguyên liệu và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công; và danh mục trị giá máy móc, thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công. Các thỏa thuận về thiết bị liên quan cũng được đưa vào hợp đồng vì trong hầu hết các trường hợp, thiết bị thường được bên đặt gia công nước ngoài cho bên nhận gia công trong nước thuê. Cả nguyên liệu và thiết bị có thể được nhập khẩu vào Việt Nam dưới hình thức tạm nhập tái xuất.

10.3 Các Hoạt động Được phép Thực hiện

Các bên đặt gia công nước ngoài được quyền nhận và chuyển sản phẩm hoàn thiện, nguyên liệu và thiết bị cho thuê chưa sử dụng hết ra nước ngoài. Để giám sát các hoạt động gia công trong nước và hướng dẫn về các vấn đề kỹ thuật, bên đặt gia công nước ngoài có thể cử chuyên gia nước ngoài vào Việt Nam.

10.4 Thuế

Về nguyên tắc, nguyên liệu và thiết bị phục vụ cho các hoạt động gia công trong nước được miễn thuế theo quy định hiện hành của Việt Nam.

11. HOẠT ĐỘNG ĐẠI LÝ

Các bên nước ngoài có thể giao cho các đối tác trong nước làm đại lý tại Việt Nam để thực hiện việc mua bán các loại hàng hóa thuộc diện được phép kinh doanh tại Việt Nam, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, hợp đồng đại lý chỉ được ký sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Hợp đồng đại lý phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương. Theo Luật Thương mại, các hoạt động đại lý có thể được thực hiện dưới các hình thức sau: đại lý hoa hồng, đại lý bao tiêu, đại lý độc quyền và tổng đại lý.

11.1 Văn bản Pháp luật

Cơ sở pháp lý áp dụng đối với hoạt động giao đại lý được áp dụng tương tự với cơ sở pháp lý áp dụng cho việc đặt gia công của các bên nước ngoài tại Việt Nam.

11.2 Nội dung Hợp đồng

Nội dung yêu cầu phải có trong hợp đồng đại lý mua bán là khá đơn giản so với các loại hình hợp đồng thương mại và kinh tế khác. Hợp đồng chỉ bắt buộc phải có các nội dung sau: Mô tả về bên giao đại lý và bên đại lý; Hàng hóa giao đại lý: tên, quy cách, phẩm chất, số lượng, khối lượng; Thời hạn, phương thức và địa điểm giao hàng; Giá cả; Tỷ lệ hoa hồng và các chi phí; Phương thức và thời điểm thanh toán; Chế độ thưởng, phạt và bồi thường thiệt hại; và Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

11.3 Các Hoạt động được phép thực hiện

Bên giao đại lý nước ngoài có toàn quyền quyết định giá mua và giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng; giá giao đại lý; yêu cầu bên đại lý thực hiện biện pháp bảo đảm, nhận tiền đặt cọc hoặc giấy tờ về tài sản bảo đảm từ bên đại lý, yêu cầu bên đại lý thanh toán tiền hoặc giao hàng theo hợp đồng đại lý đã ký kết. Để kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng, bên giao đại lý nước ngoài có thể cử nhân viên đến cơ sở của bên đại lý tại Việt Nam.

Trong thực tế, thay mặt bên giao đại lý nước ngoài, các đại lý trong nước thường thực hiện các công việc liên quan đến thủ tục xuất nhập khẩu, khai thuế và thanh toán các khoản thuế liên quan.

11.4 Thuế

Các hàng hóa trong hợp đồng có thể phải chịu thuế xuất nhập khẩu tại Việt Nam.

12. GÓP VỐN, MUA PHẦN VỐN GÓP/ CỔ PHẦN TRONG CÔNG TY VIỆT NAM

Về lý thuyết, nhà đầu tư nước ngoài dù là cá nhân hay tổ chức đều có thể nắm giữ hoặc mua tới 100% cổ phần tại tất cả loại hình công ty trong nước, trừ một số trường hợp đặc biệt như đầu tư vào các ngành cụ thể (như ngân hàng) hoặc vào các công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài mà chưa có quy định cụ thể về sở hữu nước ngoài (lên tới 49%) hoặc do điều lệ của công ty đại chúng, công ty niêm yết có quy định giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài và đã báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quy định pháp luật Việt Nam hiện hành công nhận và đối xử đối với các công ty có vốn đầu tư của nước ngoài (có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông) ở mức dưới 51% vốn điều lệ tương tự như đối với các công ty Việt Nam được thành lập trong nước.

12.1 Văn bản Pháp luật

Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư ban hành ngày 26/11/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2015 tạo lập cơ sở pháp lý cho bên nước ngoài mua phần vốn góp/cổ phần tại các doanh nghiệp Việt Nam. Quyền này được quy định cụ thể hơn trong một số văn bản dưới luật, bao gồm Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ban hành ngày 19/10/2015, hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp; Thông tư số 131/2010/TT-BTC ngày 6/9/2010 hướng dẫn thực hiện quy chế góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 131”); Thông tư số 19/2014/TT-NHNN ngày 11/08/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam (“Thông tư 19”); v.v. Bao trùm toàn bộ các ngành dịch vụ và bổ sung cho các quy định pháp lý nêu trên của Việt Nam là cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, cụ thể được phản ánh trong Biểu cam kết dịch vụ, có hiệu lực từ ngày 11/01/2007.

12.2 Yêu cầu

Nhìn chung, hiện nay, tất cả các loại hình công ty tại Việt Nam, bao gồm doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần (CTCP), công ty TNHH, công ty hợp danh đều có quyền bán phần vốn góp/ cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài. Về lý thuyết, nhà đầu tư nước ngoài có thể mua tới 100% số vốn điều lệ của công ty, tuy nhiên, tùy từng thời điểm và nhất là trong một số ngành nghề cụ thể, việc đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài vẫn phải chịu sự điều chỉnh của một số hạn chế trần dưới 100%, ví dụ trong ngành ngân hàng, nhà đầu tư nước ngoài chỉ được phép sở hữu tối đa 30%, hoặc đối với các công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài mà chưa có quy định cụ thể về sở hữu nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài chỉ được sở hữu tối đa không quá 49% vốn điều lệ.

Theo các quy định hiện hành, nhà đầu tư nước ngoài có thể mua phần vốn góp/ cổ phần và trực tiếp hoặc gián tiếp chuyển phần lợi nhuận được chia/ cổ tức và tiền gốc ra nước ngoài thông qua ngân hàng trong nước và nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam. Để hỗ trợ cho các giao dịch này, nhà đầu tư nước ngoài được quyền mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp tại các ngân hàng tại Việt Nam, trừ trường hợp doanh nghiệp Việt Nam đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì doanh nghiệp này phải thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp, là tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ hoặc bằng đồng Việt Nam, tại một ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Quy định pháp luật xác nhận rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài trong việc đầu tư mua phần vốn góp/ cổ phần trong các công ty Việt Nam được bảo vệ bởi luật pháp và Chính phủ Việt Nam.

12.3 Các hoạt động được phép thực hiện

Với tư cách là người nắm giữ phần vốn góp/ cổ phần, nhà đầu tư nước ngoài có thể:

- (i) Tham gia hoặc không tham gia vào công tác quản lý, điều hành công ty;
- (ii) Chuyển đổi các khoản cổ tức và các khoản tiền nhận được từ đồng nội tệ sang đồng ngoại tệ trước khi chuyển ra nước ngoài;
- (iii) Cầm cố hoặc thế chấp bằng cổ phần nắm giữ cho các giao dịch tín dụng;
- (iv) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết với công ty trong nước, sau khi đã nộp thuế TNDN;
- (v) Được cấp thị thực có giá trị một lần hoặc nhiều lần, loại ĐT có thời hạn không quá 5 năm, chứng nhận tạm trú và thẻ tạm trú để ra vào và cư trú ở Việt Nam; và

(vi) Được hưởng các quyền và lợi ích như đối với các nhà đầu tư trong nước.

12.4 Thủ tục mua Phần vốn góp/ Cổ phần

Thủ tục mua phần vốn góp/ cổ phần đơn giản hơn so với quy định trước đây khá nhiều. Nhà đầu tư nước ngoài mua hoặc bán phần vốn góp/ cổ phần trong công ty Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành. Quy định hiện nay cho phép chủ sở hữu hoặc ban lãnh đạo của công ty hoặc tổng công ty Việt Nam quyền tự quyết định vấn đề này, theo quy định tại điều lệ hay quy chế của công ty. Đối với các DNNN cổ phần hóa có nhu cầu bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài, cơ quan Nhà nước quyết định cổ phần hóa sẽ là đơn vị quyết định việc bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài.

Nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn vào, mua phần vốn góp/cổ phần trong công ty Việt Nam khi:

- Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn vào, mua phần vốn góp/cổ phần trong công ty Việt Nam hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài;
- Việc góp vốn, mua phần vốn góp/cổ phần dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư nước ngoài có quyền kiểm soát nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên của công ty Việt Nam.

Nhà đầu tư nước ngoài nộp hồ sơ đăng ký góp vốn, mua phần vốn góp/cổ phần tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương nơi công ty Việt Nam đặt trụ sở chính. Trường hợp việc góp vốn, mua phần vốn góp/cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng điều kiện quy định, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ để nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục thay đổi thành viên/cổ đông theo quy định của pháp luật.

Nếu không thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài chỉ cần thực hiện thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên theo quy định của LDN khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của công ty Việt Nam.

12.5 Thuế

Nếu nhà đầu tư nước ngoài đã thanh toán hết các loại thuế và nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam thì sẽ không phải nộp thuế khấu trừ tại nguồn (withholding tax) cho việc chuyển ra nước ngoài các khoản thu nhập hợp pháp. Đối với các loại thuế khác, xin xem **Phần 16** dưới đây.

13. KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ VÀ KHU CÔNG NGHỆ CAO

13.1 Văn bản Pháp luật

LĐT và LDN tạo lập cơ sở pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của các khu chế xuất, khu công nghiệp và khu kinh tế. Các văn bản hướng dẫn bao gồm Nghị định số 29/2008/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14/03/2008, quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế, được sửa đổi và bổ sung bằng Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 và Nghị định số 114/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015; và nhiều thông tư liên quan đến môi trường, xây dựng, lao động, thuế, thủ tục hải quan trong khu chế xuất, khu công nghiệp và khu kinh tế.

Riêng đối với khu công nghệ cao, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28/08/2003 về việc ban hành quy chế khu công nghệ cao thay thế quy chế khu công nghệ cao tại Nghị định số 36/CP ngày 24/04/1997 của Chính phủ.

13.2 Đặc điểm khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao

Khu chế xuất và khu công nghiệp là khu vực có ranh giới cụ thể và không có dân cư, do Chính phủ hoặc Thủ tướng thành lập, bao gồm các doanh nghiệp trong khu chế xuất và khu công nghiệp. Khu kinh tế là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định; được tổ chức thành các khu chức năng gồm: khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác. Khu công nghệ cao cũng có các đặc điểm tương tự theo định nghĩa tại Nghị định số 99. Tuy nhiên, đây là khu kinh tế kỹ thuật đa chức năng được thành lập để thực hiện công tác nghiên cứu phát triển (R&D) và ứng dụng công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, sản xuất và mua bán các sản phẩm công nghệ cao. Cần lưu ý là trong Khu công nghệ cao có thể có khu chế xuất, kho ngoại quan, khu bảo thuế và khu nhà ở.

Theo LĐT, các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao không phải là các phương tiện điển hình cho đầu tư nước ngoài, nhưng khu chế xuất và khu công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Đó là lý do mà nội dung này được mô tả tại đây. Mục đích của khu chế xuất và khu công nghiệp là để cung cấp cơ sở chung, hiệu quả cho việc sản xuất, chế biến và lắp ráp sản phẩm (chỉ để phục vụ xuất khẩu nếu là khu chế xuất). Các dự án có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích đặt tại các khu này vì các tại đây có cơ sở hạ tầng hiện đại, dịch vụ vận chuyển hàng hóa và tiện ích tốt, cũng như sẵn có các dịch vụ cần thiết.

Về nguyên tắc, đầu tư xây dựng khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc khu công nghệ cao phải tuân thủ các thủ tục và quy định giống như việc đầu tư của nước ngoài vào các khu này cũng như vào các khu vực khác của đất nước. Để thu hút hơn nữa đầu tư vào cơ sở hạ tầng, nhà đầu tư nước ngoài được hưởng một số ưu đãi nếu đầu tư xây dựng khu chế xuất và khu công nghiệp, trong đó có ưu đãi về thủ tục cấp phép dễ dàng hơn, thời hạn dài hơn và ưu đãi về thuế.

13.3 Thuận lợi đối với việc xin đầu tư vào khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao

Thủ tục xin đầu tư vào khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc thậm chí là khu công nghệ cao tương tự như việc đặt cơ sở tại các khu vực khác trong toàn quốc, nhưng quá trình xem xét và cấp phép dễ dàng hơn.

Theo Nghị định 118, khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo quy định của Chính phủ) được xem là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn còn khu chế xuất được thành lập theo quy định của Chính phủ nằm trong danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn để được hưởng ưu đãi đầu tư. Các nhà đầu tư vào khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng nhiều hơn so với các nhà đầu tư thông thường khác.

Các doanh nghiệp thành lập mới từ những dự án đầu tư trong khu công nghiệp hoặc khu chế xuất nằm trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, và khu công nghệ cao được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm đầu tiên dự án có doanh thu, sau khi được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Các doanh nghiệp thành lập mới từ những dự án đầu tư trong khu công nghiệp nằm trên

địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, khu chế xuất được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm, và được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Các nhà đầu tư trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao cũng được sử dụng cơ sở hạ tầng hiện đại, dịch vụ tiện ích và các thuận lợi khác. Nhưng, thay vào đó, họ phải trả giá thuê đất và sử dụng cơ sở hạ tầng cao hơn, và thường phải trả giá thuê đất và cơ sở hạ tầng theo kỳ. Điều này thể hiện mặt không thuận lợi của khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao. Tuy nhiên, trừ các dự án khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt ngoài sản xuất ô tô; đất của dự án đầu tư trong khu công nghiệp hoặc khu chế xuất nằm trên các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao được miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; và đất của dự án đầu tư trong khu công nghiệp nằm trên các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, khu chế xuất được giảm 50% số thuế phải nộp.

Các doanh nghiệp thành lập mới từ những dự án đầu tư (trừ các dự án khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt ngoài sản xuất ô tô) trong khu công nghiệp hoặc khu chế xuất nằm trên các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao; hoặc trong khu công nghiệp nằm trên các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, khu chế xuất được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định, bao gồm:

- (i) Thiết bị, máy móc;
- (ii) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;
- (iii) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm (i) và điểm (ii) ở trên;
- (iv) Nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm (i);
- (v) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư (trừ các dự án khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, điều hòa, máy sưởi điện, tủ lạnh, máy giặt, quạt điện, máy rửa bát đĩa, đầu đĩa, dàn âm thanh, bàn là điện, ấm đun nước, máy sấy khô tóc, làm khô tay và những mặt hàng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ) trong khu công nghiệp hoặc khu chế xuất nằm trên các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm.

Ngoài ra, hàng hóa từ khu phi thuế quan (*bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác*) xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác; là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Đối với các doanh nghiệp trong khu chế xuất, mức thuế ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT/AFTA) sẽ được áp dụng nếu các doanh nghiệp này xuất khẩu sản phẩm ra thị trường nội địa, miễn là sản phẩm có ít nhất 40% yếu tố xuất xứ từ các nước ASEAN.

Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng hóa tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài; hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau là đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng (thuế GTGT).

Ngoài ra, hàng hóa được bán cho, cũng như các dịch vụ được cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan (nghĩa là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ) và tiêu thụ trong khu phi thuế quan, được coi là hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu, và hưởng thuế suất thuế GTGT 0%.

Bên cạnh đó, những người có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân, kể cả người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại khu kinh tế, được giảm 50% số thuế phải nộp.

14. Hợp Đồng Kinh Doanh

14.1 Văn bản Pháp luật

Trừ một số hợp đồng thương mại đặc biệt theo quy định của Luật Thương mại ban hành ngày 14/06/2005, tất cả các hợp đồng phải theo quy định chung của Bộ luật Dân sự ban hành cùng ngày. (Cả hai luật trên đều có hiệu lực từ ngày 01/01/2006). Đây được coi là thay đổi lớn trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam, vì khuôn khổ pháp lý cho các loại hợp đồng tại Việt Nam đã được quy định thống nhất.

14.2 Đặc điểm Hợp đồng

Mặc dù đây không phải là hình thức chính để tiến hành các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, song các doanh nhân nước ngoài muốn tiến hành kinh doanh tại Việt Nam cần chú ý đến loại hình hợp đồng này vì ý nghĩa và tầm quan trọng của nó tới các hoạt động đầu tư và kinh doanh cũng như các cam kết của họ tại Việt Nam.

Hợp đồng kinh doanh phải được lập bằng văn bản, cần hoặc không cần công chứng, tùy thuộc vào tính chất giao dịch, và phải do đại diện theo pháp luật của các bên tham gia hợp đồng ký kết, và tên của những người đại diện theo pháp luật phải được ghi một cách rõ ràng trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và điều lệ công ty trong trường hợp bên ký kết là một pháp nhân.

Một hợp đồng kinh doanh phải có các nội dung chính như mô tả hàng hóa và dịch vụ, chất lượng và số lượng, mức giá ấn định, phương thức và thời gian thanh toán đề xuất, điều kiện giao hàng hóa và dịch vụ, các điều khoản phạt hợp đồng, bồi thường thiệt hại, v.v. Phụ thuộc vào quá trình thương thảo của các bên trong hợp đồng, các điều kiện và điều khoản về bảo hành, thời hạn hợp đồng và giải quyết tranh chấp cũng cần được nêu trong hợp đồng.

15. NGÂN HÀNG & TÀI CHÍNH

15.1 Văn bản Pháp luật

Trên thực tế, hệ thống pháp luật ngân hàng hiện nay đã được thiết lập kể từ ngày 12/12/1997 khi hai luật cơ bản là Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Luật NHNNVN) và Luật các Tổ chức Tín dụng (Luật các TCTD) được ban hành, thay thế cho các Pháp lệnh ban hành ngày 23/03/1990 trước đây. Luật NHNNVN và Luật các TCTD, sau đó, đã lần lượt được sửa đổi ngày 17/06/2003 và 01/10/2004. Ngày 16/6/2010, Luật NHNNVN và Luật các TCTD được thay thế bởi Luật NHNNVN và Luật các TCTD mới và có hiệu lực từ ngày 01/01/2011.

15.2 Hệ thống Ngân hàng

Hệ thống ngân hàng của Việt Nam được tổ chức theo hai cấp. Ở cấp thứ nhất, NHNNVN chịu trách nhiệm thực thi chính sách tiền tệ, thực hiện chức năng thanh tra và quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối; thực hiện chức năng của Ngân hàng trung ương về phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ. Cấp thứ hai bao gồm các ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng chính sách, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và công ty bảo hiểm. Phần này chỉ tập trung vào các quy định liên quan đến hoạt động của các ngân hàng thương mại, bao gồm các ngân hàng thương mại Nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng thương mại liên doanh, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài.

Trong đó, các ngân hàng nước ngoài muốn thâm nhập thị trường Việt Nam có thể lựa chọn bốn hình thức là ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, ngân hàng thương mại liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài. Ngân hàng thương mại liên doanh được thành lập bằng vốn góp của một hoặc nhiều ngân hàng Việt Nam và một hoặc nhiều ngân hàng nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh dưới hình thức công ty TNHH hai thành viên trở lên; và ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài được thành lập với 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu nước ngoài, trong đó phải có một ngân hàng nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ (ngân hàng mẹ) dưới hình thức công ty TNHH một thành viên hoặc hai thành viên trở lên. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng thương mại liên doanh và ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc.

Tất cả các hồ sơ, thủ tục liên quan đến việc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đối với ngân hàng thương mại liên doanh và ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, Giấy phép mở chi nhánh đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy phép mở văn phòng đại diện đối với VPĐD của ngân hàng nước ngoài phải thực hiện theo quy định của Luật các TCTD và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ngoài các điều kiện chung áp dụng đối với các ngân hàng trong nước, các ngân hàng thương mại liên doanh, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, VPĐD của ngân hàng nước ngoài đều phải đáp ứng những điều kiện cụ thể riêng áp dụng đối với từng loại hình để có thể được cấp Giấy phép. Sau khi được cấp Giấy phép, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, ngân hàng thương mại liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định tại LĐT và LDN, như được mô tả tại Phần 5 của văn bản này; VPĐD của ngân hàng nước ngoài phải đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật; và phải công bố thông tin trên phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước và trên một tờ báo viết hằng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động.

Tùy thuộc vào giấy phép do NHNNVN cấp, các ngân hàng thương mại liên doanh, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài có thể cung cấp nhiều loại hình dịch vụ ngân hàng và dịch vụ khác tại Việt Nam. Đối tác trong nước của một ngân hàng thương mại liên doanh phải là một ngân hàng thương mại đang hoạt động. Mức vốn pháp định bắt buộc tối thiểu đối với một ngân hàng thương mại liên doanh và ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài là 3.000 tỷ Đồng Việt Nam, tương đương với khoảng 150 triệu USD (có hiệu lực năm 2010).

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền cung cấp các dịch vụ ngân hàng được phép cung cấp tại Việt Nam như được quy định trong giấy phép của chi nhánh đó và pháp luật; trừ hoạt động góp vốn, mua phần vốn góp/cổ phần và hoạt động mà ngân hàng nước ngoài không được phép thực hiện tại nước nơi ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính. Mức vốn pháp định bắt buộc tối thiểu đối với một chi nhánh là 15 triệu USD. Cũng giống như văn phòng đại diện

của các tổ chức kinh tế nước ngoài được mô tả trong Phần 6 ở trên, tại mỗi tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng chỉ được phép thành lập một VPĐD. VPĐD của ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện các hoạt động sau đây theo nội dung ghi trong giấy phép do NHNNVN cấp: (i) làm chức năng văn phòng liên lạc, (ii) nghiên cứu thị trường, (iii) xúc tiến các dự án đầu tư của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, (iv) thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận ký giữa ngân hàng nước ngoài với TCTD, doanh nghiệp Việt Nam, dự án do ngân hàng nước ngoài tài trợ tại Việt Nam, và (v) các hoạt động khác phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Nói chung, các ngân hàng thương mại liên doanh, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải nộp các loại thuế giống như các doanh nghiệp khác. Nội dung này được mô tả chi tiết tại Phần 16.

15.3 Ngoại hối và Chuyển tiền

Quản lý Nhà nước trong vấn đề này do một số cơ quan Nhà nước cùng thực hiện. Trong đó, Chính phủ chịu trách nhiệm về chính sách chung về quản lý ngoại hối, dựa vào kiến nghị của Bộ Kế hoạch Đầu tư. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm lập kế hoạch thực hiện chính sách chung đó, và NHNNVN chịu trách nhiệm quản lý và giám sát hàng ngày các kế hoạch trên của Bộ Tài chính.

(i) Tài khoản Ngân hàng

Theo quy định hiện hành, các doanh nghiệp có vốn nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài có thể mở tài khoản ngân hàng tại các ngân hàng được cấp phép và hoạt động tại Việt Nam hoặc tài khoản ở nước ngoài.

Tùy thuộc vào mục đích sử dụng, các doanh nghiệp có vốn nước ngoài hoặc nhà đầu tư nước ngoài có thể mở các tài khoản hoạt động sau:

- (a) tài khoản thanh toán bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức tín dụng được cấp phép tại Việt Nam để chuyển vốn đầu tư đáp ứng các chi phí hợp pháp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư tại Việt Nam theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên liên quan; chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài do không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc do không tiếp tục thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam; thực hiện các giao dịch mua ngoại tệ, chuyển vốn đầu tư và nguồn thu hợp pháp ra nước ngoài trong trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải đóng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp do giải thể, chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp hoặc do thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư làm thay đổi pháp nhân ban đầu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ cũng có thể là tài khoản vay, trả nợ nước ngoài của nhà đầu tư nước ngoài;
- (b) 01 tài khoản vốn đầu tư (bao gồm tài khoản vốn đầu tư trực tiếp và tài khoản vốn đầu tư gián tiếp) bằng đồng Việt Nam/ngoại tệ lựa chọn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp/cổ phần hoặc tham gia hợp đồng PPP hay hợp đồng BCC: Về nguyên tắc, tất cả các khoản thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư, bao gồm các khoản góp vốn, phải được thực hiện qua tài khoản này. Tài khoản vốn đầu tư trực tiếp cũng có thể là tài khoản vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trường hợp thực hiện các khoản vay nước ngoài mà đồng tiền đi vay không tương ứng với đồng tiền mà doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sử dụng để mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được mở thêm tài khoản vốn đầu tư trực tiếp bằng loại đồng tiền đi vay tại ngân hàng được phép nơi đã mở tài khoản vốn

đầu tư trực tiếp để thực hiện các giao dịch thu chi hợp pháp liên quan đến khoản vay nước ngoài và các giao dịch thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư;

(c) tài khoản tiền gửi; và

(d) tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài, bao gồm:

- tài khoản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc nhà đầu tư nước ngoài để thực hiện các giao dịch chuyển tiền liên quan đến khoản vay nước ngoài (rút vốn, trả nợ gốc, nợ lãi) theo thỏa thuận với bên cho vay nước ngoài. Mỗi khoản vay nước ngoài chỉ được thực hiện qua 01 (một) ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản. Bên đi vay có thể dùng 01 (một) tài khoản cho 01 (một) hoặc nhiều khoản vay nước ngoài.
- tài khoản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để đáp ứng các điều kiện xin cấp phép thành lập và hoạt động cho chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật nước sở tại; phục vụ cho hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài; thực hiện các cam kết theo hợp đồng PPP với bên nước ngoài.

Trong thực tế, không phải doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nào cũng có quyền mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài vì phải đáp ứng một số tiêu chuẩn và phải được NHNNVN cấp giấy phép.

(ii) Cân đối Nhu cầu Ngoại tệ

Nhà nước không bắt buộc nhà đầu tư phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội, chính sách quản lý ngoại hối và khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm đáp ứng nhu cầu ngoại tệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác. Bảo đảm này sẽ được gia hạn cho toàn bộ quãng thời gian thực hiện dự án.

Khi thực hiện các giao dịch thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức tín dụng được cấp phép có trách nhiệm bán ngoại tệ cho nhà đầu tư nước ngoài để chuyển ra nước ngoài trên cơ sở tự cân đối nguồn ngoại tệ của tổ chức mình và phù hợp với quy định của pháp luật.

(iii) Giao dịch Tiền mặt

Trên nguyên tắc, tất cả các thanh toán và khoản thu tại Việt Nam phải bằng đồng Việt Nam, trừ một số trường hợp đặc biệt do pháp luật hiện hành cho phép và phụ thuộc vào chấp thuận của NHNNVN, bao gồm các ngân hàng thương mại và định chế tài chính, các điểm thu đổi ngoại tệ, v.v. Các nhà đầu tư nước ngoài là các bên trong hợp đồng BCC và công ty liên doanh được phép rút tiền ngoại tệ từ các tài khoản ngân hàng để trả lương và các khoản phụ cấp khác cho nhân viên người nước ngoài của mình làm việc tại Việt Nam, hoặc trả phí đi lại cho nhân viên trong nước trong các chuyến công tác nước ngoài.

Để đảm bảo cân bằng khả năng thanh toán quốc tế, Chính phủ chủ động tìm cách thu hút nguồn ngoại tệ vào Việt Nam, đồng thời quản lý chặt chẽ luồng ngoại tệ ra khỏi Việt Nam. Có vẻ như không có quy định hạn chế đối với việc chuyển ngoại tệ vào Việt Nam, tuy nhiên, số ngoại tệ này phải được gửi lại một tài khoản ngoại tệ ở Việt Nam và/ hoặc được chuyển đổi thành đồng Việt Nam. Hoạt động chuyển ngoại tệ ra nước ngoài chỉ được cho phép trong một số trường hợp đặc biệt sau:

- (a) Thanh toán cho hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu;
- (b) Nhà đầu tư nước ngoài chuyển ngoại tệ ra nước ngoài: vốn đầu tư hoặc vốn tái đầu tư, lợi nhuận kiếm được từ hoạt động tại Việt Nam, tiền gốc và tiền lãi của các khoản cho vay và tín dụng nước ngoài, và các lợi ích hợp pháp khác;
- (c) Thanh toán chi phí công tác cho nhân viên khi đi nước ngoài, thanh toán tiền lương cho cán bộ của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài và nhân viên Việt Nam làm việc tại nước ngoài; và
- (d) Chuyển lương và thu nhập hợp pháp khác của người nước ngoài ra nước ngoài.

Để hạn chế giao dịch bằng tiền mặt, pháp luật Việt Nam hiện hành yêu cầu hóa đơn có giá trị thanh toán từ 20 triệu đồng Việt Nam trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 20 triệu đồng trở lên, trừ các trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng Việt Nam; hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn dưới 20 triệu đồng theo giá đã có thuế GTGT và trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, thì chi phí mua hàng hóa, dịch vụ theo hóa đơn mới được tính là chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

(iv) Tỷ giá

Bất cứ việc chuyển đổi nào cũng phải dựa vào tỷ giá của ngân hàng được công bố tại thời điểm chuyển đổi. Tỷ giá do NHNNVN công bố tại thời điểm giao dịch sẽ là tỷ giá tham khảo.

15.4 Thị trường Vốn và Tài chính

Với nỗ lực của Chính phủ và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC"), Trung tâm Giao dịch Chứng khoán ("STC") tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được thành lập năm 2000 (hiện nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, hay HOSE), và Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HASTC) đã được thành lập vào năm 2004 (hiện nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, hay HNX). Các thủ tục niêm yết đơn giản hơn đối với các doanh nghiệp và được quản lý hiệu quả hơn đối với cơ quan Nhà nước. Chính phủ đang xem xét dự án hợp nhất hai sở giao dịch nêu trên trong thời gian tới.

Từ 103 công ty chứng khoán đã được SSC cấp phép thành lập, hiện còn 80 công ty đang hoạt động sau 4 năm trái cấu trúc, cung cấp đầy đủ các loại hình dịch vụ liên quan đến kinh doanh chứng khoán. Hầu hết các công ty này đều có trụ sở hoặc chi nhánh/văn phòng liên lạc tại Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh. Có hai loại hàng hóa luôn được chào bán tại thị trường chứng khoán. Đó là các cổ phiếu niêm yết của khoảng 1.853 doanh nghiệp, trong đó có nhiều doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, và trái phiếu do Chính phủ và các ngân hàng phát hành.

Các cá nhân và tổ chức nước ngoài muốn mua chứng khoán niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam phải đăng ký mã số giao dịch chứng khoán với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD"), mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại một công ty chứng khoán tại Việt Nam, mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng Đồng Việt Nam tại một ngân hàng được cấp phép tại Việt Nam, và mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại một ngân hàng thương mại hay công ty chứng khoán được SSC cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký và đã đăng ký làm thành viên của VSD. Trong khi đó các yêu cầu đơn giản hơn được áp dụng đối với cá nhân và tổ chức Việt Nam muốn mua chứng khoán niêm yết tại thị trường Việt Nam. Đối với các cổ phiếu niêm yết, các nhà đầu tư nước ngoài có thể nắm giữ tới 100% tổng số cổ phần đang lưu hành của một đơn vị phát hành, trừ một số trường hợp đặc biệt như đầu tư vào các ngành cụ thể (như ngân hàng) hoặc vào các công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài mà chưa có quy định cụ thể về sở hữu nước ngoài (lên tới 49%) hoặc do điều lệ của công ty đại chúng, công ty niêm yết có quy

định giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài và đã báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Đối với trái phiếu niêm yết, các cá nhân và tổ chức nước ngoài có thể nắm giữ tới 100% tổng số trái phiếu đang lưu thông của một đơn vị phát hành, trừ trường hợp điều lệ của đơn vị phát hành có quy định khác. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết, các giới hạn quyền sở hữu đối với cá nhân, tổ chức nước ngoài là khác nhau áp dụng đối với các lĩnh vực kinh doanh khác nhau (về lý thuyết có thể nắm giữ tới 100%), và phù hợp với cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên, và các quy định nội luật cụ thể phù hợp; trường hợp công ty hoạt động đa ngành, nghề, có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá mức thấp nhất trong các ngành, nghề (mà công ty đó hoạt động) có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác.

16. CHẾ ĐỘ THUẾ

16.1 Văn bản Pháp luật

Trụ cột của hệ thống thuế được thiết lập bởi:

- (i) Luật Quản lý Thuế năm 2006, đã được sửa đổi và bổ sung vào các năm 2012, 2014 và 2016, đưa ra những quy định chung về:
 - (a) Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế;
 - (b) Thủ tục hoàn thuế, miễn thuế và giảm thuế;
 - (c) Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt;
 - (d) Quản lý thông tin về người nộp thuế;
 - (e) Kiểm tra thuế, thanh tra thuế;
 - (f) Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;
 - (g) Xử lý vi phạm về thuế;
 - (h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế; và
- (ii) các luật về thuế khác quy định chi tiết về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, cơ sở tính thuế và biểu thuế, miễn thuế và giảm thuế, khiếu nại và giải quyết vi phạm đối với từng loại thuế cụ thể..., ví dụ, gồm Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp được thông qua năm 2008, và được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2013 và 2014; Luật Thuế Giá trị Gia tăng được thông qua năm 2008, và được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2013, 2014 và 2016; Luật Thuế Tiêu thụ Đặc biệt được thông qua năm 2008, và được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2014 và 2016; Luật Thuế Thu nhập Cá nhân thông qua năm 2008, và được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2012 và 2014; và Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu mới được thông qua năm 2016.

Chính phủ và các Bộ, ngành cũng đã ban hành hàng trăm Nghị định, Thông tư và các quy định khác vào các thời điểm khác nhau để hướng dẫn thực hiện cho các Luật về thuế này.

16.2 Các loại Thuế

Theo hệ thống pháp luật về thuế hiện hành, các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam cần biết ít nhất các loại thuế sau:

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- (ii) Thuế giá trị gia tăng;
- (iii) Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- (iv) Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài;
- (v) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- (vi) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
- (vii) Thuế tài nguyên;

- (viii) Thuế bảo vệ môi trường;
- (ix) Thuế nhà thầu nước ngoài; và
- (x) Thuế thu nhập cá nhân.

Chi tiết từng loại thuế được mô tả dưới đây.

16.3 Thuế Thu nhập Doanh nghiệp

Thuế suất Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“TNDN”) hiện tại là 20% kể từ tháng 1 năm 2016, đã được giảm từ các mức 32%, 28%, 25% và 22% trong quá khứ theo Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp được sửa đổi, bổ sung, và được áp dụng với tất cả các pháp nhân; ngoại trừ:

- (i) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- (ii) Đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, vonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm áp dụng thuế suất là 50%, trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 40%.

Những ưu đãi về thuế gồm ưu đãi về thuế suất, hoãn thuế và giảm thuế:

- (i) Thuế suất 10% được áp dụng đối với:
 - (a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, và giám định tư pháp;
 - (b) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật Báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản;
 - (c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Luật Nhà ở;
 - (d) Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng, chế biến nông, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm;
- (ii) Thuế suất 10% trong vòng 15 năm được áp dụng đối với:
 - (a) Thu nhập của các doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao;
 - (b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ,

- đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường;
- (c) Thu nhập của các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;
- (d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:
- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng Việt Nam, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng Việt Nam/năm, chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu;
 - Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng Việt Nam, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và sử dụng trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu từ dự án đầu tư.
- (e) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:
- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;
 - Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt - may; da - giày; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01/01/2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh châu Âu (EU) hoặc tương đương.
- (f) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.
- (iii) Thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- (iv) Thuế suất 17% được áp dụng đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.
- (v) Thuế suất 17% trong vòng 10 năm được áp dụng đối với:
- (a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;
 - (b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống.

Đối với dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và công nghệ cao thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm, nhưng thời gian kéo dài thêm không quá 15 năm.

Đối với dự án quy định tại điểm (i)(f) đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên 20.000 tỷ đồng/năm chậm nhất sau năm năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư;
- Sử dụng thường xuyên trên 6.000 lao động;
- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu;

Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nhưng thời gian kéo dài thêm không quá 15 năm.

Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao. Trường hợp một doanh nghiệp không phát sinh thu nhập chịu thuế trong vòng 3 năm kể từ năm phát sinh doanh thu đầu tiên, sẽ áp dụng miễn thuế hoặc giảm thuế từ năm thứ tư.

16.4 Thuế Giá trị Gia tăng

Thuế Giá trị Gia tăng (“GTGT”) là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa và dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng (Đối với một số loại còn phải chịu cả Thuế Tiêu thụ Đặc biệt như đề cập tại mục 16.5 dưới đây). Theo Luật Thuế GTGT 2008 đã được sửa đổi, bổ sung, có 3 mức thuế suất Thuế GTGT (thay vì 4 mức trước đây) như sau:

- (i) Thuế suất 0% được áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài); vận tải quốc tế; và hàng hóa, dịch vụ không phải chịu thuế GTGT được xuất khẩu; trừ các trường hợp sau:
 - (a) Chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài;
 - (b) Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài;
 - (c) Chuyển nhượng vốn, dịch vụ cấp tín dụng, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài;
 - (d) Dịch vụ tài chính phái sinh;
 - (e) Dịch vụ bưu chính, viễn thông chiều đi ra nước ngoài (bao gồm cả dịch vụ bưu chính viễn thông cung cấp cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan; cung cấp thẻ cào điện thoại di động đã có mã số, mệnh giá đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào khu phi thuế quan);
 - (f) Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác; sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên;
 - (g) Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu;
 - (h) Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan, trừ các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
- (ii) Thuế suất 5% được áp dụng đối với:
 - (a) Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt, không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác;
 - (b) Quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng;

- (c) Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng, sơ chế và bảo quản sản phẩm nông nghiệp;
- (d) Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản nuôi trồng chưa qua chế biến trừ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, hải sản và đánh bắt chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc mới chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt, bán ra và nhập khẩu;
- (e) Mủ cao su sơ chế; nhựa thông sơ chế, lưới, dây giềng và dây để đan lưới đánh cá;
- (f) Thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến, trừ gỗ, măng và sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu;
- (g) Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm rỉ đường, bã mía, bã bùn;
- (h) Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp; bông sơ chế; giấy in báo;
- (i) Thiết bị, dụng cụ y tế, bông, băng vệ sinh y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh;
- (j) Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập, bao gồm các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, com-pa và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học;
- (k) Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật, sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim;
- (l) Đồ chơi cho trẻ em; sách các loại, trừ sách báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình;
- (m) Dịch vụ khoa học, công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ;
- (n) Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở.

(iii) Thuế suất thông thường 10% được áp dụng đối với những hàng hóa và dịch vụ khác.

16.5 Thuế Tiêu thụ Đặc biệt

Ngoài chịu Thuế GTGT, các đối tượng dưới đây còn phải chịu Thuế Tiêu thụ Đặc biệt với thuế suất từ 5% đến 150%, bao gồm:

- (i) Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi hoặc ngậm;
- (ii) Rượu;
- (iii) Bia;
- (iv) Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi, kể cả xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng loại có hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng;
- (v) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm³;
- (vi) Tàu bay, du thuyền;
- (vii) Xăng các loại;
- (viii) Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;
- (ix) Bài lá;
- (x) Vàng mã, hàng mã;
- (xi) Kinh doanh vũ trường;
- (xii) Kinh doanh dịch vụ mát - xa (massage) và ka-ra-ô-kê;
- (xiii) Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi điện tử có thưởng bao gồm các trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot), máy slot và các loại máy tương tự;
- (xiv) Kinh doanh đặt cược;

- (xv) Kinh doanh gôn (golf) bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn; và
- (xvi) Kinh doanh xổ số.

Các mức thuế suất này được áp dụng từ ngày 01/01/2016. Ngoài ra, đối với một số mặt hàng, bao gồm: Thuốc lá điều, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá; Rượu; và Bia, mức thuế suất sẽ được điều chỉnh tăng dần theo lộ trình riêng.

Ngược lại với các quy định trước đây là các hàng hóa, dịch vụ đã chịu Thuế GTGT thì sẽ không phải chịu Thuế tiêu thụ đặc biệt, thì theo Luật Thuế GTGT, hai loại thuế này có thể cùng đánh vào một mặt hàng hoặc dịch vụ.

16.6 Thuế Chuyển Thu nhập Ra Nước ngoài

Từ ngày 1/1/2004, các dự án có vốn nước ngoài và các nhà đầu tư đã không còn phải nộp Thuế Chuyển Thu nhập Ra Nước ngoài. Tuy nhiên, các dự án có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các nhà đầu tư vẫn phải nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp hoặc Thuế Thu nhập Cá nhân như miêu tả tại Mục 16.3 trên đây và Mục 16.9 dưới đây tùy từng trường hợp.

16.7 Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu

Việt Nam đang sửa đổi biểu thuế xuất khẩu và biểu thuế nhập khẩu để xúc tiến xuất khẩu và thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế để cắt giảm nhập khẩu và tháo dỡ hàng rào thuế quan theo các hiệp định kinh tế ASEAN, các hiệp định kinh tế ASEAN - Trung Quốc, các Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản và Việt Nam - Nhật Bản, các hiệp định kinh tế ASEAN - Hàn Quốc và hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc, Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - New Zealand, các hiệp định kinh tế ASEAN - Ấn Độ, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu, Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), và với các tổ chức thương mại quốc tế khác.

Theo LĐT và Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu, các dự án có vốn nước ngoài và các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào hợp đồng PPP hoặc hợp đồng BCC được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định, bao gồm:

- (i) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị và dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.
- (ii) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định.
- (iii) Hàng hóa nhập khẩu để gia công cho bên nước ngoài rồi xuất khẩu, hoặc hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho bên Việt Nam rồi nhập khẩu lại theo hợp đồng gia công.
- (iv) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh do Chính phủ quy định.
- (v) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng ODA, bao gồm:
 - (a) Thiết bị, máy móc;
 - (b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ và phương tiện đưa đón cán bộ, công nhân; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

- (c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng;
- (d) Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với máy móc, thiết bị;
- (e) Vật liệu xây dựng trong nước chưa sản xuất được;
- (f) Nguyên liệu và vật tư khác nhập khẩu để thực hiện dự án BOT, BTO và BT.

Việc miễn thuế này cũng áp dụng với trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế và đổi mới công nghệ.

- (vi) Giống cây trồng, vật nuôi và các sản phẩm nông nghiệp đặc biệt khác được phép nhập khẩu vào Việt Nam để thực hiện các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp.

Việc miễn thuế này cũng áp dụng với trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế và đổi mới công nghệ.

- (vii) Hàng hóa là trang thiết bị được nhập khẩu lần đầu theo danh mục quy định của Chính phủ để tạo tài sản cố định của những dự án được ưu đãi về thuế nhập khẩu, dự án đầu tư bằng ODA đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở y tế khám chữa bệnh, tổ chức đào tạo, các cơ sở văn hóa, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán và dịch vụ tư vấn.

- (viii) Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

- (a) Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng giá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên;
- (b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được;
- (c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các dàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;
- (d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;
- (e) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

- (ix) Hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, bao gồm máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư và phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được; và công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách báo khoa học.

- (x) Nguyên liệu, vật tư và linh kiện nhập khẩu để sản xuất của dự án trong Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc trong Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm từ khi bắt đầu sản xuất.

- (xi) Hàng hóa để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu hoặc linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài vào thị trường trong nước; trong trường hợp sử dụng nguyên liệu, phụ tùng nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước sẽ phải nộp thuế nhập khẩu cho nguyên liệu, phụ tùng cấu thành nên hàng hóa đó.

- (xii) Các trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu có đủ điều kiện xác định là được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu.

16.8 Thuế Sử dụng Đất phi nông nghiệp

Mức thuế suất 0,03% được áp dụng đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (như đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình, v.v.) sử dụng vào mục đích kinh doanh.

16.9 Thuế tài nguyên

Tổ chức khai thác tài nguyên bao gồm: Khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; dầu thô; khí thiên nhiên, khí than; sản phẩm của rừng tự nhiên, trừ động vật; hải sản tự nhiên, bao gồm động vật và thực vật biển; nước thiên nhiên, bao gồm nước mặt và nước dưới đất, trừ nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; yếm sào thiên nhiên; và tài nguyên khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định phải nộp thuế tài nguyên theo các mức thuế suất từ 1 đến 40%.

16.10 Thuế Bảo vệ môi trường

Đây là loại thuế gián thu, đánh vào các sản phẩm và hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, ngoại trừ hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu; hàng hóa tạm nhập, tái xuất; hàng hóa do cơ sở sản xuất trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu, trừ trường hợp tổ chức mua hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường để xuất khẩu.

Đối tượng chịu thuế bao gồm: xăng (trừ êtanon), dầu, mỡ nhờn; than đá; dung dịch hydrochloro-fluoro-carbon (HCFC); túi ni-lông được làm từ màng nhựa đơn HDPE, LDPE hoặc LLDPE, trừ bao bì đóng gói sẵn hàng hóa và túi ni lông đáp ứng tiêu chí thân thiện với môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các loại thuốc diệt cỏ, thuốc trừ mối, thuốc bảo quản lâm sản, thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng. Ủy ban thường vụ Quốc hội sẽ xem xét, quy định bổ sung đối tượng chịu thuế khác cho phù hợp với từng thời kỳ khi xét thấy cần thiết.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp số thuế bảo vệ môi trường được tính bằng số lượng đơn vị hàng hóa chịu thuế nhân với mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa, trong đó mức thuế tuyệt đối áp dụng đối với xăng, dầu là 300-4.000 Đồng Việt Nam/lít, mỡ nhờn là 300-2.000 Đồng Việt Nam/kg; than đá là 10.000-50.000 Đồng Việt Nam/tấn; dung dịch HCFC là 1.000-5.000 Đồng Việt Nam/kg; túi ni-lông thuộc diện chịu thuế là 30.000-50.000 Đồng Việt Nam/kg; các loại thuốc diệt cỏ, thuốc trừ mối, thuốc bảo quản lâm sản, thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng là 1.000-3.000 Đồng Việt Nam/kg.

16.11 Thuế Nhà thầu Nước ngoài

Nhà thầu nước ngoài sản xuất hoặc có hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo LĐT, Luật Dầu khí, Luật các TCTD mà chỉ trên cơ sở ký hợp đồng với pháp nhân Việt Nam, và các nhà thầu phụ cung cấp dịch vụ cho nhà thầu ở Việt Nam, sẽ phải chịu các loại thuế và thuế suất như các doanh nghiệp trong nước. Các loại thuế bao gồm Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế Xuất khẩu - Thuế Nhập khẩu, Thuế TNCN, và những loại thuế khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhà thầu phụ và nhà thầu nước ngoài có thể lựa chọn một trong ba hình thức nộp thuế GTGT và thuế TNDN, như quy định dưới đây:

- (i) Phương pháp kê khai (nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí để xác định thu nhập chịu thuế):

Áp dụng đối với các nhà thầu hoặc nhà thầu phụ nước ngoài: Có cơ sở thường trú tại Việt Nam, hoặc là đối tượng cư trú tại Việt Nam; thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên kể từ ngày hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có hiệu lực; áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam và thực hiện đăng ký thuế, được cơ quan thuế cấp mã số thuế. Việc nộp thuế được thực hiện giống như với các pháp nhân trong nước với thuế suất thuế GTGT và thuế TNDN như đã trình bày ở trên.

- (ii) Phương pháp trực tiếp (nộp thuế GTGT, thuế TNDN theo phương pháp tỷ lệ tính trên doanh thu):

Phương pháp này áp dụng khi các nhà thầu hoặc nhà thầu phụ nước ngoài không đáp ứng được một trong các điều kiện nêu tại Mục (i) ở trên và bên Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế cho nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc ấn định và nộp thuế GTGT và thuế TNDN, hai loại thuế này được hợp nhất trên doanh thu tính thuế.

- (a) Doanh thu tính thuế GTGT là toàn bộ doanh thu do cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT mà nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp, kể cả các khoản chi phí do bên Việt Nam trả thay nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có). Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu được ấn định khác nhau giữa các ngành kinh doanh. Theo đó, thuế GTGT được xác định bằng cách nhân doanh thu tính thuế GTGT với tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu được quy định trong bảng dưới đây:

TT	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu tính thuế
1	Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm; xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	5
2	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa; xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	3
3	Hoạt động kinh doanh khác	2

- (b) Doanh thu tính thuế TNDN là toàn bộ doanh thu không bao gồm thuế GTGT mà nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, kể cả các khoản chi phí do bên Việt Nam trả thay nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có), chưa trừ các khoản thuế phải nộp. Tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế cũng được ấn định khác nhau giữa các ngành kinh doanh. Thuế TNDN được tính bằng cách nhân doanh thu tính thuế TNDN với tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế được quy định trong bảng dưới đây:

TT	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ % Thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế
1	Thương mại: phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị; phân phối,	1

	cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị gắn với dịch vụ tại Việt Nam (bao gồm cả cung cấp hàng hóa theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ (trừ trường hợp gia công hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài); cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của Các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms}	
2	Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm, thuê giàn khoan	5
	Riêng: - Dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino	10
	- Dịch vụ tài chính phái sinh	2
3	Cho thuê tàu bay, động cơ tàu bay, phụ tùng tàu bay, tàu biển	2
4	Xây dựng, lắp đặt có bao thầu hoặc không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	2
5	Hoạt động sản xuất, kinh doanh khác; Vận chuyển (bao gồm vận chuyển đường biển, vận chuyển hàng không)	2
6	Chuyển nhượng chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi, tái bảo hiểm ra nước ngoài, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	0,1
7	Lãi tiền vay	5
8	Thu nhập bản quyền	10

- (ii) Phương pháp hỗn hợp (nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu):

Nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài nếu đáp ứng đủ hai điều kiện nêu tại Mục (i) ở trên và tổ chức hạch toán kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam về kế toán và hướng dẫn của Bộ Tài chính thì đăng ký với cơ quan thuế để thực hiện nộp thuế theo phương pháp này.

16.12 Thuế Thu nhập Cá nhân

Tất cả người nước ngoài có thu nhập tại hoặc từ Việt Nam, không phụ thuộc vào thời gian sống ở Việt Nam đều có nghĩa vụ phải nộp thuế TNCN tại Việt Nam. Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là các thu nhập phát sinh trong hoặc ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam, bất kể thu nhập đó được chi trả từ nguồn nào. Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập tính thuế là các khoản thu nhập phát sinh tại Việt Nam, bất kể thu nhập đó được chi trả từ nguồn nào.

Đối với những người có mặt tại Việt Nam với thời hạn ít hơn 183 ngày tính trong một năm dương lịch hay trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam hoặc không có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam là nơi ở đăng ký thường trú hoặc nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn (gọi là người nước ngoài không cư trú):

- (i) 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa.
- (ii) 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ.
- (iii) 2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải hoặc các hoạt động kinh doanh khác.
- (iv) 20% đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công.
- (v) 5% đối với thu nhập từ đầu tư vốn.
- (vi) 0,1% đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.
- (vii) 2% đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.
- (viii) 5% đối với thu nhập từ bản quyền hoặc nhượng quyền thương mại vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng.
- (ix) 10% đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế hoặc quà tặng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh thu nhập.

Đối với những người có mặt tại Việt Nam trên 183 ngày tính trong một năm dương lịch hay trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam hoặc có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam (gọi là người nước ngoài cư trú), sẽ phải nộp thuế TNCN theo biểu thuế lũy tiến từng phần với mức thuế suất cao nhất lên tới 35% thu nhập hàng tháng. Trong trường hợp này, cá nhân cư trú bất kể là người nước ngoài hay người Việt Nam đều phải chịu mức thuế như nhau:

Bậc thuế	Phân thu nhập tính thuế theo năm (triệu đồng)	Phân thu nhập tính thuế theo tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Thu nhập tính thuế		Thuế suất (%)
(a)	Thu nhập từ đầu tư vốn:	5
(b)	Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại:	5
(c)	Thu nhập từ trúng thưởng:	10
(d)	Thu nhập từ thừa kế, quà tặng:	10
(e)	Thu nhập từ chuyển nhượng vốn Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	20 0,1
(f)	Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2

Cá nhân cư trú được giảm trừ gia cảnh (là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công) gồm hai phần: Mức giảm trừ đối với người nộp thuế là 9 triệu Đồng Việt Nam/tháng (108 triệu Đồng Việt Nam/năm), và mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 3,6 triệu Đồng Việt Nam/tháng.

17. LAO ĐỘNG

17.1 Văn bản Pháp luật

Thay thế Bộ luật Lao động cũ năm 1994, Bộ luật Lao động hiện hành đã được Quốc hội thông qua ngày 18/06/2012 và có hiệu lực vào ngày 1/05/2013, được coi là cơ sở pháp lý quan trọng nhất điều chỉnh tất cả các vấn đề liên quan đến lao động ở Việt Nam. Bộ luật Lao động năm 2012 được áp dụng đối với cả các tổ chức nước ngoài thuê mướn, tuyển dụng lao động tại Việt Nam và lao động là người nước ngoài làm việc trên cơ sở thường xuyên tại Việt Nam.

Từ tháng 6 năm 2012, Chính phủ, các bộ và các cơ quan liên quan đã ban hành nhiều nghị định, quyết định, thông tư, chỉ thị và các loại văn bản khác để thay thế các hướng dẫn thi hành trước đó của Bộ luật Lao động cũ và đưa các điều khoản của Bộ luật Lao động năm 2012 vào thực tiễn.

17.2 Tuyển dụng

Trước đây, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải tuyển dụng lao động do tổ chức cung ứng lao động trong nước giới thiệu. Hiện tại, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể trực tiếp tuyển dụng.

Người lao động ít nhất phải từ 15 tuổi trở lên. Lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam phải có đủ các điều kiện sau đây:

- (i) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- (ii) Có trình độ chuyên môn, tay nghề và sức khỏe phù hợp với yêu cầu công việc;
- (iii) Không phải là người phạm tội hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài;
- (iv) Có giấy phép lao động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp, trừ các trường hợp thuộc diện không phải xin cấp giấy phép lao động.

Công dân Việt Nam sẽ được ưu tiên tuyển dụng trước. Tuy nhiên, nếu không tìm được một người Việt Nam có trình độ phù hợp thì có thể thuê lao động nước ngoài. Người sử dụng lao động có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được và báo cáo giải trình với Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc để có được văn bản chấp thuận của Chủ tịch UBND về việc sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc.

Cần lưu ý rằng theo Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam ("Nghị định 11"), người lao động là công dân nước ngoài không phải xin cấp giấy phép lao động trong các trường hợp sau:

- (i) Là thành viên góp vốn hoặc là chủ sở hữu của công ty TNHH;
- (ii) Là thành viên Hội đồng quản trị của CTCP;
- (iii) Là Trưởng VPĐD, dự án của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam;
- (iv) Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để thực hiện chào bán dịch vụ;
- (v) Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để xử lý những sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không xử lý được;
- (vi) Là luật sư nước ngoài đã được cấp giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư;
- (vii) Theo quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- (viii) Là học sinh, sinh viên học tập tại Việt Nam làm việc tại Việt Nam nhưng người sử dụng lao động phải báo trước 07 ngày với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội;
- (ix) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại Thế giới, bao gồm: kinh doanh, thông tin, xây dựng, phân phối, giáo dục, môi trường, tài chính, y tế, du lịch, văn hóa giải trí và vận tải;
- (x) Vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án sử dụng ODA theo quy định hay thỏa thuận trong các điều ước quốc tế về ODA đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài;
- (xi) Được Bộ Ngoại giao cấp giấy phép hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;
- (xii) Được cơ quan, tổ chức của nước ngoài cử sang Việt Nam giảng dạy, nghiên cứu tại trường quốc tế thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam hoặc được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận vào giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục, đào tạo tại Việt Nam;
- (xiii) Tình nguyện viên có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam;
- (xiv) Vào Việt Nam làm việc tại vị trí chuyên gia, nhà quản lý, giám đốc điều hành hoặc lao động kỹ thuật có thời gian làm việc dưới 30 ngày và thời gian cộng dồn không quá 90 ngày trong 01 năm;
- (xv) Vào Việt Nam thực hiện thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở Trung ương, cấp tỉnh ký kết theo quy định của pháp luật;

- (xvi) Học sinh, sinh viên đang học tập tại các trường, cơ sở đào tạo ở nước ngoài có thỏa thuận thực tập trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam;
- (xvii) Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam làm việc sau khi được Bộ Ngoại giao cấp phép, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác;
- (xviii) Người có hộ chiếu công vụ vào làm việc cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;
- (xix) Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Người sử dụng lao động phải đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người nước ngoài dự kiến làm việc hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao theo ủy quyền của Sở LĐTBXH của tỉnh nơi có trụ sở chính của Ban Quản lý đó (Sở LĐTBXH và Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao sau đây gọi chung là “cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh”) xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động trước ít nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc, trừ những trường hợp quy định tại các điểm (iv), (v) và (xiv) ở trên. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh có văn bản xác nhận gửi người sử dụng lao động.

Trong khi đó, trước ít nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc, người sử dụng lao động phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động cho cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh sẽ cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài. Thời hạn của giấy phép lao động không quá 02 năm. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày ký kết hợp đồng lao động, người sử dụng lao động phải gửi bản sao hợp đồng lao động đã ký kết cho cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh.

17.3 Hợp đồng Lao động

Hợp đồng lao động phải được lập thành 02 bản, trực tiếp giao kết bởi người lao động và người đại diện theo pháp luật của người sử dụng lao động, người lao động giữ 01 bản và người sử dụng lao động giữ 01 bản, trừ trường hợp đối với công việc tạm thời có thời hạn lao động dưới ba tháng các bên có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói.

Nếu người lao động từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì việc giao kết hợp đồng lao động phải được sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật của người lao động.

Hợp đồng lao động được giao kết cần ghi rõ là hợp đồng xác định thời hạn từ đủ mười hai (12) tháng đến ba mươi sáu (36) tháng, không xác định thời hạn hoặc công việc theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới mười hai (12) tháng.

Đối với công việc theo mùa vụ, công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng thì nhóm người lao động có thể ủy quyền cho một người lao động trong nhóm để giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản; trường hợp này hợp đồng lao động có hiệu lực như giao kết với từng người.

Một hợp đồng lao động phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam và thỏa ước lao động tập thể (nếu có). Pháp luật Việt Nam chỉ cho phép ký tối đa hai hợp đồng lao động xác định thời hạn ban đầu và sau đó phải áp dụng hình thức hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

Hợp đồng lao động phải có các điều khoản chính về: Tên và địa chỉ người sử dụng lao động hoặc của người đại diện hợp pháp; họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, địa chỉ nơi cư trú, số chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp pháp khác của người lao động; công việc và địa điểm làm việc; thời hạn của hợp đồng lao động; mức lương, hình thức và thời hạn trả lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác; chế độ nâng bậc, nâng lương; thời giờ làm việc, thời giờ

nghỉ ngơi; trang bị bảo hộ lao động cho người lao động; bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho người lao động; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động.

Khi người lao động làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ theo quy định của pháp luật, thì người sử dụng lao động có quyền thỏa thuận bằng văn bản với người lao động về nội dung, thời hạn bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, quyền lợi và việc bồi thường trong trường hợp người lao động vi phạm thỏa thuận.

Thỏa thuận thử việc có thể tách rời hoặc được bao gồm luôn trong hợp đồng lao động. Thời gian thử việc là khác nhau tùy thuộc vào tính chất và sự phức tạp của công việc được giao, nhưng chỉ được thử việc 01 lần đối với một công việc và bảo đảm không quá:

- (i) 60 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên;
- (ii) 30 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn kỹ thuật trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ; và
- (iii) 6 ngày làm việc đối với công việc khác.

Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động mùa vụ thì không phải thử việc.

17.4 Các Quy định Tối thiểu

Thời giờ làm việc bình thường không quá 8 giờ trong một ngày và 48 giờ một tuần. Người sử dụng lao động có quyền quy định làm việc theo giờ hoặc ngày hoặc tuần; trường hợp theo tuần thì thời giờ làm việc bình thường không quá 10 giờ trong 01 ngày nhưng vẫn không quá 48 giờ một tuần. Thời giờ làm việc được rút ngắn còn 06 giờ trong 01 ngày đối với những người làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ("Bộ LĐTBXH") chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành.

Các bên trong hợp đồng lao động có thể thỏa thuận kéo dài thời giờ làm việc nhưng số giờ làm thêm trong ngày không quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày; trường hợp áp dụng quy định làm việc theo tuần thì tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày; không quá 12 giờ trong 01 ngày khi làm thêm vào ngày nghỉ lễ, Tết và ngày nghỉ hằng tuần; không quá 30 giờ trong 01 tháng; và tổng số giờ làm thêm không quá 200 giờ trong 01 năm, trừ một số trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định thì được tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong 01 năm nhưng phải thông báo cho cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh.

Người lao động có đủ 12 tháng làm việc được nghỉ hằng năm, hưởng nguyên lương theo hợp đồng lao động:

- (i) 12 ngày làm việc đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường;
- (ii) 14 ngày làm việc đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có điều kiện sinh sống khác nghiệt theo danh mục do Bộ LĐTBXH chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành hoặc lao động chưa thành niên hoặc lao động là người khuyết tật; hoặc
- (iii) 16 ngày làm việc đối với người làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có điều kiện sinh sống đặc biệt khác nghiệt theo danh mục do Bộ LĐTBXH chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành.

Cứ 05 năm làm việc thì số ngày nghỉ hằng năm của người lao động được tăng thêm tương ứng 01 ngày.

Lao động nữ được phép nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con 6 tháng, trong đó thời gian nghỉ trước khi sinh tối đa không quá 02 tháng, và được hưởng trợ cấp (từ cơ quan bảo hiểm xã hội)

tương ứng với 100% lương. Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ 02 trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng.

Mức lương phải tuân theo thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Theo đó, có bốn mức lương áp dụng đối với người lao động gồm các mức từ 3.750.000 VNĐ (khoảng 165 US\$) đối với các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trong nội thành và hầu hết ngoại thành TP. Hồ Chí Minh, trong nội thành và phần lớn ngoại thành Hà Nội, và Hải Phòng, thành phố Biên Hòa và một số huyện của tỉnh Đồng Nai, thị xã Thủ Dầu Một và một số huyện của tỉnh Bình Dương, và thành phố Vũng Tàu; mức 3.320.000 VNĐ (khoảng 146 US\$) ở huyện Cần Giuộc (Tp. Hồ Chí Minh), các huyện còn lại của ngoại thành Hà Nội và Hải Phòng, trong nội thành và ngoại thành của Đà Nẵng, và trong nội thành các thành phố nhỏ hơn bao gồm Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Yên, Bắc Ninh, Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái, Thái Nguyên, Việt Trì, Lào Cai, Nam Định, Ninh Bình, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Cam Ranh, Đà Lạt, Bảo Lộc, Phan Thiết, Bà Rịa, Tân An, Mỹ Tho, Cần Thơ, Rạch Giá, Long Xuyên, Châu Đốc, Cà Mau và một số thị xã bao gồm Phúc Yên, Từ Sơn, Long Khánh, Đồng Xoài, Hà Tiên, v.v.; mức 2.900.000 VNĐ (khoảng 127,2 US\$) ở các thành phố, thị xã khác; và mức 2.580.000 VNĐ (khoảng 113,2 US\$) ở các địa bàn còn lại.

17.5 Thỏa ước Lao động Tập thể

Đại diện người sử dụng lao động và đại diện tập thể lao động có thể thương thảo và ký kết thỏa ước lao động tập thể. Tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở là Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở ở nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở.

Nội dung thỏa ước lao động tập thể không được trái với quy định của pháp luật và phải có lợi hơn cho người lao động so với quy định của pháp luật. Hiệu lực của thỏa ước lao động tập thể phụ thuộc vào sự thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và đại diện tập thể lao động, trường hợp thỏa ước lao động tập thể không ghi ngày có hiệu lực thì có hiệu lực kể từ ngày được ký bởi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức và Chủ tịch công đoàn cơ sở hay Chủ tịch công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở hoặc bởi người đại diện theo ủy quyền của họ. Thỏa ước lao động tập thể chỉ được ký nếu có trên 50% số người của tập thể lao động tán thành. Người sử dụng lao động phải công bố thỏa ước lao động tập thể được ký kết cho mọi người lao động biết và gửi bản sao của thỏa ước lao động tập thể cho cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận, cơ quan quản lý Nhà nước có trách nhiệm rà soát nội dung của thỏa ước lao động tập thể, nếu phát hiện có nội dung trái pháp luật hoặc ký kết không đúng thẩm quyền thì:

- (i) Gửi văn bản cho các bên ký kết thỏa ước lao động tập thể chưa có hiệu lực thi hành yêu cầu tiến hành thương lượng sửa đổi, bổ sung thỏa ước và gửi bản thỏa ước đã được các bên thương lượng, sửa đổi, bổ sung đến cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh; hoặc
- (ii) Có văn bản yêu cầu Tòa án nhân dân tuyên bố thỏa ước lao động tập thể đã có hiệu lực thi hành vô hiệu, đồng thời gửi cho hai bên ký kết thỏa ước lao động tập thể biết.

Thỏa ước lao động tập thể có thời hạn từ 01 đến 03 năm. Đối với doanh nghiệp lần đầu tiên ký kết thỏa ước lao động tập thể, thì có thể ký kết với thời hạn dưới 01 năm. Trong thời hạn 03 tháng trước ngày thỏa ước lao động tập thể hết hạn, hai bên có thể thương lượng để kéo dài thời hạn của thỏa ước lao động tập thể hoặc ký kết thỏa ước lao động tập thể mới.

17.6 Nội quy Lao động

Doanh nghiệp sử dụng từ 10 người lao động trở lên phải có nội quy lao động bằng văn bản và

đăng ký với cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh. Nội quy lao động bao gồm các điều khoản bắt buộc như thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; trật tự tại nơi làm việc; an toàn lao động, vệ sinh lao động ở nơi làm việc; việc bảo vệ tài sản và bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, sở hữu trí tuệ của người sử dụng lao động; các hành vi vi phạm kỷ luật lao động và các hình thức xử lý kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất...

Trước khi ban hành nội quy lao động, người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở.

Nội quy lao động phải được thông báo đến người lao động và những nội dung chính phải được niêm yết ở những nơi cần thiết tại nơi làm việc, và là cơ sở pháp lý để người lao động tuân theo và người sử dụng lao động áp dụng kỷ luật lao động đối với người lao động vi phạm nội quy lao động.

17.7 Bảo hiểm Xã hội; Bảo hiểm Y tế; Bảo hiểm Thất nghiệp; Bảo hiểm Tai nạn Lao động, Bệnh nghề nghiệp; và Phí Công đoàn

Các loại bảo hiểm bắt buộc này đã được gộp lại trong cùng một hệ thống do cơ quan Bảo hiểm Xã hội quản lý. Bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sẽ được dùng để chi trả cho các chế độ ốm đau, thai sản, hưu trí, tử tuất, bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động và thất nghiệp.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các chế độ bảo hiểm bắt buộc, ít nhất là đối với lao động là người Việt Nam. Nhìn chung, hiện nay người sử dụng lao động phải đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội và quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tương ứng với 18% tổng quỹ lương và người lao động là người Việt Nam (kể cả người lao động là người nước ngoài từ ngày 1/1/2018) sẽ đóng 8% tiền lương tháng (bao gồm tiền lương và phụ cấp lương; tiền lương, phụ cấp lương, và các khoản bổ sung khác từ ngày 1/1/2018) của mình.

Đối với bảo hiểm y tế, người lao động (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài) và người sử dụng lao động đều phải đóng vào quỹ bảo hiểm y tế trong đó người sử dụng lao động phải đóng 3% tổng quỹ lương và người lao động đóng 1,5% tiền lương tháng của mình.

Bảo hiểm thất nghiệp có hiệu lực từ ngày 1/1/2009, yêu cầu người sử dụng lao động đóng 1% tổng quỹ lương và người lao động là người Việt Nam đóng 1% tiền lương tháng của mình. Thời gian người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp không được tính để hưởng trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc khi chấm dứt quan hệ lao động.

Người sử dụng lao động phải đóng Kinh phí Công đoàn tương đương với 2% tổng quỹ lương cho người lao động Việt Nam, và người lao động là thành viên Công đoàn phải đóng Phí Công đoàn tương đương với 1% tiền lương tháng.

17.8 Tranh chấp Lao động

Đầu tiên xin lưu ý rằng pháp luật Việt Nam cho phép tập thể người lao động tiến hành các thủ tục đình công để phản đối người sử dụng lao động. Ngoại trừ một số trường hợp, người lao động và người sử dụng lao động phải nỗ lực giải quyết tranh chấp lao động thông qua hòa giải do Hòa giải viên Lao động tổ chức.

Đối với tranh chấp lao động cá nhân, nếu hòa giải không thành, hoặc một trong hai bên không thực hiện các thỏa thuận trong biên bản hòa giải thành, hoặc hết thời hạn giải quyết theo quy định mà Hòa giải viên Lao động không tiến hành hòa giải, thì mỗi bên có thể đưa tranh chấp ra tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

Đối với tranh chấp lao động tập thể:

- (i) Nếu hòa giải không thành, hoặc một trong hai bên không thực hiện các thỏa thuận trong biên bản hòa giải thành thì các bên có quyền đưa tranh chấp ra:
 - (a) Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện để giải quyết nếu tranh chấp lao động tập thể về quyền; hoặc
 - (b) Hội đồng Trọng tài Lao động để giải quyết nếu là tranh chấp lao động tập thể về lợi ích.
- (ii) Nếu thời hạn giải quyết theo quy định mà Hòa giải viên Lao động không tiến hành hòa giải thì các bên có quyền đưa tranh chấp ra Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện để giải quyết, người có trách nhiệm xác định loại tranh chấp: nếu là tranh chấp về quyền thì trực tiếp tiến hành giải quyết, nếu là tranh chấp về lợi ích thì hướng dẫn các bên yêu cầu Hội đồng Trọng tài Lao động giải quyết.
- (iii) Trong trường hợp các bên không đồng ý với quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện hoặc quá thời hạn mà Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện không giải quyết thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tranh chấp lao động tập thể về quyền. Còn nếu hòa giải không thành, hoặc một trong hai bên không thực hiện các thỏa thuận trong biên bản hòa giải thành do Hội đồng Trọng tài Lao động lập thì tập thể lao động có quyền tiến hành các thủ tục để đình công đối với tranh chấp lao động tập thể về lợi ích.

18. CÁC VẤN ĐỀ VỀ ĐẤT ĐAI

18.1 Văn bản Pháp luật

Luật Đất đai được thông qua vào ngày 29/11/2013, có hiệu lực từ ngày 01/07/2014 (“Luật Đất đai, bao trùm tất cả các vấn đề về đất đai, từ chế độ sở hữu, quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước, chế độ quản lý và sử dụng đến các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, và các giao dịch có liên quan. Dưới Luật Đất đai, có hàng chục các văn bản dưới luật do Chính phủ và các bộ, ngành, cơ quan có liên quan ban hành.

18.2 Những Đặc điểm Cơ bản

Tất cả đất đai ở Việt Nam thuộc sở hữu toàn dân và Nhà nước, là đại diện của nhân dân, có quyền duy nhất trong việc quản lý đất đai. Ở Trung ương, Quốc hội có quyền lực tối cao trong việc giám sát và quản lý đất đai. Tuy nhiên, việc quản lý hàng ngày được giao cho Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh. Việc sử dụng đất luôn phải gắn với quyền sử dụng đất hợp pháp, được xác nhận trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm xác định và xây dựng khung giá đất chung cho từng loại đất trình Chính phủ ban hành. Căn cứ nguyên tắc, phương pháp định giá đất và khung giá đất, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng Nhân dân cùng cấp thông qua bảng giá đất của địa phương trước khi ban hành.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (gồm doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần/phần vốn góp, sáp nhập, mua lại theo quy định của pháp luật về đầu tư) có thể có được quyền sử dụng đất tại Việt Nam thông qua việc thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (thường thấy trong các trường hợp của công ty 100% vốn nước ngoài), hay giao đất có thu tiền sử dụng đất (chỉ đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê); thông qua nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của đối tác Việt Nam (thường thấy trong các trường hợp của công ty liên doanh); hoặc thông qua nhận chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất. Trong mọi trường hợp, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện căn cứ vào quyết

định cho thuê đất hoặc quyết định giao đất do các cơ quan liên quan cấp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cùng với hợp đồng thuê đất được ký giữa các cơ quan liên quan cấp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp thuê đất.

Giá trị quyền sử dụng đất là giá trị bằng tiền của quyền sử dụng đất đối với một diện tích đất xác định trong thời hạn sử dụng đất xác định, được tính bằng tổng giá trị tiền thuê đất hoặc tiền giao đất, tính cho toàn bộ thời hạn thuê đất hoặc thời hạn giao đất, bằng cách nhân diện tích đất sử dụng với (các) mức tiền thuê đất hoặc tiền sử dụng đất áp dụng.

18.3 Góp vốn bằng Quyền Sử dụng Đất

Theo Luật Đất đai, góp vốn bằng quyền sử dụng đất là một trong những cách thức để chuyển giao quyền sử dụng đất từ người này sang người khác. Luật này cũng nói rõ rằng người nhận góp vốn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và rằng bên nhận góp vốn, dù là doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, sẽ có các quyền của một người sử dụng đất thông thường. Nhưng khác với luật cũ, Luật Đất đai mới không còn quy định về các trường hợp chấm dứt việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất nữa. Điều này đã làm cho Luật Đất đai gần hơn với quy định của LDN liên quan đến vấn đề góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Đối với Công ty Liên doanh, thực tế phổ biến là các bên Việt Nam thường góp quyền sử dụng đất vào CTLD để thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ góp vốn vào vốn điều lệ của CTLD. Như đã nói ở trên, thời hạn của quyền sử dụng đất thường kéo dài trong suốt thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Khi tiếp nhận việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, cần lưu ý các nguyên tắc và điều kiện của việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Việc sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thông qua hình thức nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

- (i) Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất hàng năm của quận/ huyện đã được phê duyệt và công bố;
- (ii) Trên địa bàn không còn quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phù hợp, trừ trường hợp các dự án thuộc lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư;
- (iii) Trường hợp nhà đầu tư thực hiện phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà phải chuyển mục đích sử dụng đất thì chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban Nhân dân cấp có thẩm quyền có văn bản cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho phép điều chỉnh thời hạn sử dụng đất cho phù hợp với việc sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh;
- (iv) Trường hợp diện tích đất thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh có phần diện tích đất mà người đang sử dụng đất không có quyền góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì nhà đầu tư được phép thỏa thuận mua tài sản gắn liền với đất của người đang sử dụng đất, Nhà nước thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cho nhà đầu tư thuê đất để thực hiện dự án. Nội dung hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất phải thể hiện rõ người bán tài sản tự nguyện trả lại đất để Nhà nước thu hồi đất và cho người mua tài sản thuê đất.

Các điều kiện sau đây bảo đảm căn cứ góp vốn bằng quyền sử dụng đất của một công ty trong nước đối với CTLD, bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đất không có tranh chấp; quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án; trong thời hạn sử dụng đất; khả năng chuyển đổi mục đích sử dụng đất để phù hợp với các mục đích hoạt động mới, và khả năng cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chấp thuận và cho phép thực hiện việc chuyển đổi mục đích nói trên.

Việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải được đăng ký với Văn phòng Đăng ký Đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính.

Như là một phần của việc góp vốn, việc thanh toán tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất thuộc trách nhiệm của bên Việt Nam, và do đó không thuộc trách nhiệm của CTLD hay các bên nước ngoài.

18.4 Bồi thường

Việc Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất đối với đất đang có người sử dụng chỉ được thực hiện sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai và phải thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật đối với trường hợp phải giải phóng mặt bằng. Theo Luật Đất đai, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng bao gồm tổ chức dịch vụ công về đất đai và Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất nếu tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được ngân sách nhà nước hoàn trả bằng hình thức trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Mức được trừ không vượt quá tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp; số tiền còn lại (nếu có) được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất mà được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nếu tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tính vào vốn đầu tư của dự án. Mức tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được xác định theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt.

19. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

19.1 Cơ sở

Luật pháp Việt Nam nhấn mạnh sự cần thiết của các bên trong nỗ lực giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải. Trên thực tế, các bên (bên nước ngoài và bên Việt Nam) có thể tìm kiếm sự hỗ trợ từ một bên thứ ba (bên trung gian, hòa giải viên) để cùng tìm ra một giải pháp thiện chí để giải quyết các bất đồng.

Nếu các nỗ lực hòa giải/ giải quyết trên tinh thần thiện chí không thành, các bên có thể đưa vấn đề tranh chấp ra các cơ quan giải quyết tranh chấp khác nhau, trong và ngoài Việt Nam, để giải quyết, bao gồm:

- (i) Trọng tài thương mại: trọng tài trong nước và trọng tài nước ngoài, với địa điểm giải quyết tranh chấp trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam; và
- (ii) Tòa án: Tòa dân sự và tòa xử lý hành chính thuộc Tòa án Nhân dân cấp huyện và Tòa dân sự, tòa hành chính, tòa kinh tế và tòa lao động thuộc Tòa án Nhân dân cấp tỉnh.

Chi tiết về mỗi cơ quan giải quyết tranh chấp được mô tả dưới đây.

19.2 Các cơ quan giải quyết tranh chấp ở Việt Nam

Hệ thống giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan tới quan hệ pháp lý trong hoạt động thương mại hiện tại ở Việt Nam, bao gồm:

- (i) Các trung tâm trọng tài thương mại ("TTTTTM"), và
- (ii) Các tòa kinh tế.

Cần lưu ý rằng kể từ khi Pháp lệnh Trọng tài Thương mại (hiện đã không còn hiệu lực) được ban hành ngày 25 tháng 2 năm 2003 (“Pháp lệnh”), không còn có sự phân biệt giữa hệ thống trọng tài kinh tế trước đây được thành lập theo Nghị định số 116/CP ngày 5/9/1994 và Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (“VIAC”) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Tất cả các trung tâm này đều là các trung tâm trọng tài thương mại được đăng ký hoạt động theo Pháp lệnh, là các tổ chức phi chính phủ và đều có nhiệm vụ giải quyết các tranh chấp thương mại nói chung. Đến khi Luật Trọng tài Thương mại được ban hành năm 2010, các trung tâm trọng tài thương mại Việt Nam được mở rộng hơn đối với cả các trọng tài viên nước ngoài và trong việc hỗ trợ tòa án giải quyết tranh chấp hiệu quả hơn.

Các trung tâm này hoạt động dưới sự quản lý tập trung của Bộ Tư pháp và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Để thành lập một trung tâm trọng tài thương mại, ít nhất phải có năm trọng tài viên sáng lập, là người Việt Nam định cư ở Việt Nam và có trình độ chuyên môn phù hợp (có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, bằng cấp, 05 năm kinh nghiệm trở lên, v.v.).

Trừ khi các bên có thỏa thuận khác, ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài và pháp luật giải quyết tranh chấp do Hội đồng Trọng tài quyết định. Phán quyết trọng tài được đưa ra bằng cách biểu quyết theo nguyên tắc đa số, trường hợp biểu quyết không đạt được đa số thì phán quyết trọng tài được lập theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Trọng tài. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày có phán quyết trọng tài, nếu một bên không đồng ý với quyết định trọng tài, thì bên đó có thể yêu cầu tòa án hủy phán quyết trọng tài. Sau đó, các bên có thể chuyển tranh chấp ra tòa án để giải quyết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

19.3 Các cơ quan giải quyết tranh chấp ở nước ngoài

Các bên tranh chấp có thể đưa tranh chấp của mình ra một trung tâm trọng tài quốc tế hoặc nước ngoài giải quyết ở ngoài hay trong lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, điều này không phải lúc nào cũng là một giải pháp tốt hơn so với lựa chọn giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong nước do chi phí cao hơn, trong khi đó khả năng công nhận và cho thi hành tại Việt Nam các phán quyết do trọng tài nước ngoài đưa ra có thể gặp một số khó khăn so với các phán quyết của trọng tài trong nước mặc dù Việt Nam đã gia nhập Công ước New York năm 1958 về Công nhận và Thi hành Phán quyết của Trọng tài Nước ngoài và cũng đã phê chuẩn Pháp lệnh về Công nhận và Thi hành Phán quyết của Trọng tài Nước ngoài vào năm 1995. Pháp lệnh này đã được thay thế bởi các quy định liên quan tại Bộ luật Tố tụng Dân sự hiện hành được ban hành ngày 25/11/2015.

19.4 Thi hành

Theo các quy định hiện hành, nếu một phán quyết do tòa kinh tế đưa ra nếu không được thi hành một cách tự nguyện, thì có thể sử dụng nhiều thủ tục khác nhau để cưỡng chế thi hành, chẳng hạn tịch biên tài sản. Tuy nhiên, các thủ tục này không phát huy được nhiều ý nghĩa trên thực tế do thiếu các quy định cụ thể để thi hành. Thực tế cho thấy một số quy định cưỡng chế thi hành các phán quyết dân sự đã được tham chiếu để sử dụng khi cưỡng chế thi hành các bản án kinh tế.

Liên quan tới các phán quyết của trọng tài trong nước, khác với trước đây, việc cưỡng chế thi hành các phán quyết của trọng tài nay đã được xác định rõ trong Pháp lệnh, và sau này là Luật. Nếu một phán quyết của trọng tài không được bên thua tự nguyện thi hành, thì sau 30 ngày kể từ ngày có phán quyết, bên thắng kiện có thể yêu cầu thi hành án cưỡng chế thi hành.

Liên quan tới các phán quyết của trọng tài nước ngoài và các bản án, quyết định của tòa án nước ngoài, các phán quyết, bản án và quyết định này có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam sau khi Việt Nam đã ban hành hai pháp lệnh, hiện nay là một phần riêng trong Bộ luật Tố tụng Dân sự, về công nhận và cho thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài và các bản án, quyết định của tòa án nước ngoài tại Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay, việc công

nhận và cho thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài và các bản án, quyết định của tòa án nước ngoài vẫn còn hạn chế. Tòa án Việt Nam sẽ chỉ xem xét công nhận và cho thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài đối với: (a) phán quyết của một quốc gia là thành viên của một công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc đã ký kết, hoặc (b) căn cứ trên nguyên tắc có đi có lại vô điều kiện mà Việt Nam và quốc gia liên quan là thành viên hoặc đã ký kết công ước quốc tế liên quan.